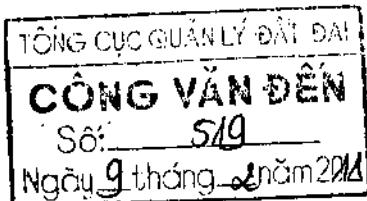
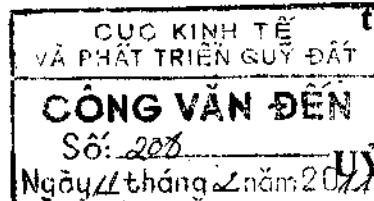


Lào Cai, ngày 29 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về giá các loại đất, phân loại đất,
phân khu vực đất và phân loại đường phố, vị trí đất
trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2011**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 14/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 14/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2010/NQ-HĐND ngày 17/12/2010 của HĐND tỉnh Lào Cai về giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 260/TTr-TNMT ngày 11/11/2010 về việc xin phê duyệt giá đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Lào Cai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này ban Quy định về giá các loại đất, phân khu vực đất, phân loại đường phố, phân vị trí các loại đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2011.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục thuế tỉnh phối hợp hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và thay thế các quyết định sau: Quyết định số 44/2009/QĐ-UBND ngày 25/12/2009 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định về giá các loại đất, phân hạng đất, phân vùng đất và phân loại đường phố, vị trí đất năm 2009 trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Quyết định số 07/2010/QĐ-UBND ngày 03/6/2010 của UBND tỉnh Lào Cai về bổ sung giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 44/2009/QĐ-UBND ngày 25/12/2009 của UBND tỉnh Lào Cai; Quyết định số 17/2010/QĐ-UBND ngày 06/8/2010 của UBND tỉnh Lào Cai về bổ sung bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 44/2009/QĐ-UBND ngày 25/12/2009 của UBND tỉnh Lào Cai; Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 06/8/2010 của UBND tỉnh Lào Cai về điều chỉnh bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 44/2009/QĐ-UBND ngày 25/12/2009 của UBND tỉnh Lào Cai; Quyết định số 3213/QĐ-UBND ngày 11/11/2010 của UBND tỉnh Lào Cai về bổ sung giá vào bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 44/2009/QĐ-UBND ngày 25/12/2009 của UBND tỉnh Lào Cai và Quyết định số 3218/QĐ-UBND ngày 11/11/2010 của UBND tỉnh Lào Cai về bổ sung giá vào bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 44/2009/QĐ-UBND ngày 25/12/2009 của UBND tỉnh Lào Cai./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VBPQPL - Bộ Tư pháp;
- TT, TU, HĐND, UBND tỉnh;
- TT, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- UBND các huyện, TP;
- Sở Tư pháp;
- Báo Lào Cai, Công báo tỉnh Lào Cai;
- Lưu: VT, các chuyên viên. *Maff*.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Vịnh

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất, phân loại đất, phân khu vực đất
và phân loại đường phố, vị trí đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2011
(Bản hành kèm theo Quyết định số 49/2010/QĐ-UBND ngày 29/12/2010
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Giá đất được ban hành theo Quy định này áp dụng để thu tiền sử dụng đất, tính thuế chuyển quyền sử dụng đất; xác định giá cho thuê đất, thế chấp quyền sử dụng đất, thu lệ phí trước bạ, xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp có phần hoà lụa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, bồi thường thiệt hại về đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2011.

2. Các trường hợp thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất; đấu giá cho thuê đất, định giá giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của UBND tỉnh thì giá sàn do UBND tỉnh quy định sát với giá thị trường tại thời điểm định giá và không được thấp hơn mức giá quy định trong bảng giá này.

3. Đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất tự thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất thì tính theo giá thực tế thỏa thuận nhưng khi xác định giá để thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai thì không được thấp hơn giá đất quy định tại Quy định này.

Điều 2. Nguyên tắc

1. Nguyên tắc về định giá đất

a) Giá đất được xác định cụ thể cho từng tuyến đường, từng đoạn phố và căn cứ vào mức đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội kết hợp với vị trí, điều kiện sinh lời của đất, sát với giá thị trường và nằm trong khung giá đất do Chính phủ quy định.

b) Giá đất quy định đáp ứng yêu cầu các mối quan hệ giao dịch về đất ở mức bình thường, nhằm ổn định đời sống dân cư, phù hợp giữa quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất. Đồng thời đảm bảo tính ổn định xã hội, góp phần đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, tăng thêm nguồn thu ngân sách, tăng cường quản lý quỹ đất, thúc đẩy công tác quản lý thực hiện quy hoạch và thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh.

c) Giá thị trường được tham khảo để xây dựng bảng giá này là giá giao dịch mua bán trong điều kiện bình thường, trung bình phổ biến trên thị trường đã

- 300m đối với đất nông nghiệp và đất ở nông thôn giữa các huyện.

Điều 12. Bản đồ giá đất

Bản đồ bảng giá đất xây dựng theo đơn vị hành chính cấp xã, nội dung bản đồ thể hiện đủ về mức giá, loại đường, loại đất, vị trí đất (Có bản đồ giá đất của 164 xã, phường, thị trấn kèm theo).

Điều 13. Xử lý chuyển tiếp

1. Các trường hợp đã hoàn thành thủ tục và nộp tiền cấp quyền sử dụng đất trước 31/12/2010 được thực hiện theo quy định hiện hành thu tiền sử dụng đất của tỉnh có hiệu lực đến 31/12/2010.

2. Các trường hợp chưa hoàn thành hồ sơ thủ tục nộp tiền cấp quyền sử dụng đất thì chuyển sang thực hiện giá đất để tính thu tiền sử dụng đất theo Quy định này kể từ 01/01/2011, trừ các trường hợp phải xử lý tồn tại, được thực hiện theo quy định riêng của UBND tỉnh Lào Cai.

3. Trường hợp thuộc đối tượng bồi thường giải phóng mặt bằng:

a) Trường hợp đã thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng, nhận tiền bồi thường, được bố trí tái định cư ở nơi ở mới thì thực hiện hoàn tất các thủ tục bồi thường và giao đất tái định cư theo quy định của UBND tỉnh có hiệu lực thi hành trước 31/12/2010.

b) Trường hợp đã nhận tiền bồi thường (hoặc không nhận) và đề nghị tính lại tiền bồi thường thì tùy từng trường hợp cụ thể để xem xét giải quyết.

- Nếu dự án đã thực hiện thống kê, phê duyệt bồi thường giải phóng mặt bằng, có kinh phí mà không nhận tiền bồi thường thì thực hiện di chuyển giải phóng mặt bằng theo quy định không phê duyệt lại.

- Nếu dự án đang chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng thì tiếp tục thực hiện và không xem xét lại.

- Nếu dự án đã thực hiện thống kê áp giá, chưa chi trả kinh phí hoặc chưa có nguồn chi trả thì áp giá và trình phê duyệt lại kinh phí bồi thường theo giá mới. Hộ nhận đất ở khu tái định cư phải nộp tiền sử dụng đất theo Quy định này kể từ ngày 01/01/2011.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện Quy định này.

- Tổ chức việc thẩm định phương án điều chỉnh giá đất của các huyện, thành phố trình UBND tỉnh quyết định hàng năm và khi phải điều chỉnh giá đất;

- Chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện giá các loại đất trên địa bàn và tổng hợp các vướng mắc phát sinh, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

- Có trách nhiệm tổ chức theo dõi, thống kê giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường toàn tỉnh, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính theo quy định.

2. Giao Cục thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thu tiền sử dụng đất theo Quy định này.

3. UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đảm bảo đúng Quy định này; chủ động rà soát lập phương án điều chỉnh phân loại đường phố, khu vực đất, vị trí đất, giá đất trên địa bàn gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng trước ngày 31 tháng 10 hàng năm để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh tại kỳ họp cuối năm.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Vịnh

		kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường (mặt tiền), chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2	Vị trí 2	Tiếp theo sau vị trí 1 với chiều sâu 10 m.
3	Vị trí 3	Tiếp theo sau vị trí 2 với chiều sâu 10 m.
4	Vị trí 4	Chiều sâu tiếp theo sau vị trí 3.
B	Khu vực II	
2.1	Vị trí 1	Đất có mức giá chuyển nhượng cao nhất tại khu vực II, có các điều kiện về sinh lời, kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; đất có mặt tiền tiếp giáp với trực đường giao thông liên xã, liên thôn; giáp với khu vực trung tâm xã hoặc cụm xã, thị tứ (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế), gần khu thương mại và du lịch, khu du lịch, khu công nghiệp, hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ nông thôn.
2.2	Vị trí 2	Đất liền kề vị trí 1, có mức giá chuyển nhượng, các điều kiện về sinh lời, kết cấu hạ tầng.... kém thuận lợi hơn vị trí 1.
2.3	Vị trí 3	Gồm những vị trí còn lại.
III	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
1	Vị trí 1	Gồm các thửa đất có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường (mặt tiền), chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2	Vị trí 2	Tiếp theo sau vị trí 1 với chiều sâu 50 m.
3	Vị trí 3	Chiều sâu tiếp theo sau vị trí 2.
IV	Đất trồng lúa	
1	Vị trí 1	Đất trồng lúa nước 2 vụ năm trong địa giới hành chính phường, thị trấn.
2	Vị trí 2	<ul style="list-style-type: none"> - Đất trồng lúa nước 2 vụ năm trong địa giới hành chính xã. - Đất trồng lúa nước 1 vụ năm trong địa giới hành chính phường, thị trấn.
3	Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
V	Đất nuôi trồng thủy sản	
1	Vị trí 1	Đất nuôi trồng thủy sản nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn.
2	Vị trí 2	Đất nuôi trồng thủy sản còn lại.
VI	Đất trồng cây hàng năm khác	

1	Vị trí 1	Đất trồng cây hàng năm khác nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn (trừ đất bãi bồi ven sông suối bán ngập nước).
2	Vị trí 2	Đất trồng cây hàng năm khác nằm trong địa giới hành chính xã (trừ đất bãi bồi ven sông suối bán ngập nước).
3	Vị trí 3	Đất trồng cây hàng năm khác tại các bãi bồi ven sông suối bán ngập nước, các vị trí còn lại.
VII Đất trồng cây lâu năm		
1	Vị trí 1	Đất trồng cây lâu năm nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn.
2	Vị trí 2	<ul style="list-style-type: none"> - Đất trồng cây lâu năm cách trung tâm xã, trung tâm cụm xã trong vòng bán kính 100m (lấy trụ sở UBND xã làm mốc xác định trung tâm xã, trung tâm cụm xã). - Đất trồng cây lâu năm ven đường quốc lộ, tỉnh lộ (chiều sâu tính từ chỉ giới đường đỏ đến 100m).
3	Vị trí 3	Các vị trí còn lại
VIII Đất rừng sản xuất		
1	Vị trí 1	Đất có rừng nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn.
2	Vị trí 2	Đất có rừng còn lại
3	Vị trí 3	Đất không có rừng (trừ đất có rừng vừa khai thác xong)

V. CHÊNH LỆCH GIÁ ĐẤT

1. Đất ở tại đô thị

Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,8 so với vị trí 1;
- Vị trí 3: Tính bằng 0,65 so với vị trí 1;
- Vị trí 4: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

2. Đất ở tại nông thôn khu vực I

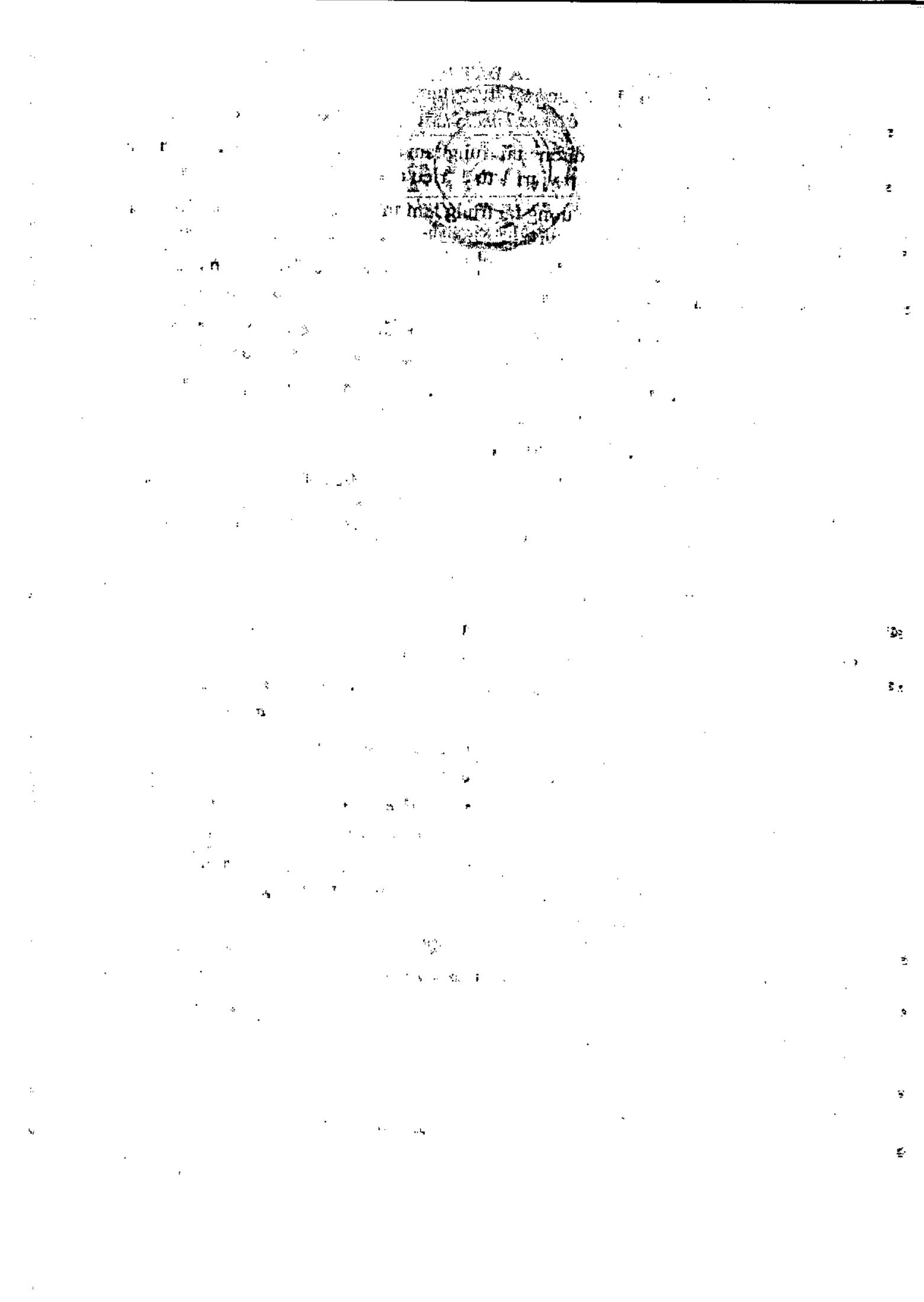
Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,8 so với vị trí 1;
- Vị trí 3: Tính bằng 0,65 so với vị trí 1;
- Vị trí 4: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

3. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: tính bằng 0,45 so với vị trí 1;
- Vị trí 3: tính bằng 0,3 so với vị trí 1;



BẢNG GIÁ ĐẤT THUỶỀN BẮC HÀ

(Kèm theo Quyết định số 49/2010/QĐ-UBND ngày 29/12/2010
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

**1. Bảng giá đất ở đô thị**

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
* Thị trấn Bắc Hà				
1	Đường Ngọc Uyên	Đất hai bên đường từ giáp cầu trăng đến hết đất nhà ông Cường (đối diện hết đất Trung tâm viễn thông Bắc Hà - Số Ma Cai).	II	1 500 000
2		Đất hai bên đường từ giáp TT viễn thông BH-SMC đến hết đất trạm điện lực Bắc Hà (sn-144).	II	1 900 000
3		Đất hai bên đường từ công ty cổ phần sách -TBTH Lào Cai (sn-146) đến hết đất nhà Hoàng Thị Nhù(sn-166) giáp CA Huyện	II	1 600 000
4		Đất hai bên đường từ Công An Huyện đến hết đất phòng Giáo Dục, ngã tư.	II	1 500 000
5		Đất hai bên đường từ nhà ông Quang(sn-082) đến hết nhà Việt Mỵ (sn-094), giáp cầu trường Mầm non.	II	1 600 000
6		Đất hai bên đường từ cầu trường Mầm non đến hết đất khu công viên mới (đối diện hết đất nhà ông Thúy Nguyệt, sn255)	II	1 500 000
7		Đất hai bên đường từ công Hoàng A Tường đến hết đất nhà Phạm Văn Chích.	II	1 500 000
8	Phố Na Cò	Đất hai bên đường từ nhà ông Thạch Dung(sn-002) đến hết đất nhà ông Hướng(sn-064)	II	1 900 000
9		Đất hai bên đường từ nhà ông Thoại Thọ đến tràn Hồ Na Cò	V	550 000
10	Phố Vũ Văn Mật	Đất hai bên đường từ ngã năm ông Dũng Lan đến hết nhà Đông Doãn	II	1 900 000
11		Đường T2 (đoạn cua) Từ nhà Đông Doãn đến hết nhà bà Bồn (sn-049)	IV	600 000
12	Đường 20-9	Đất hai bên đường từ nhà ông Tuấn Minh(sn-139) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hợi(sn-019).	II	1 900 000
13		Đất hai bên đường từ nhà bà Tý(sn-001) đến hết đất nhà Xuân Tính(sn-010)	II	1 600 000
14		Đất hai bên đường từ nhà Phạm Thị Quyên(sn-012) đến ngầm tràn Na Khèo.	II	1 500 000
15		Đất hai bên đường từ ngầm tràn Na Khèo đến hết đất nhà bà Định.	III	1 000 000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

* Đất ở tại nông thôn khu vực II:

Vị trí	Đơn vị tính: Đồng/m ²
Vị trí 1	150 000
Vị trí 2	130 000
Vị trí 3	110 000

* Đất trồng lúa nước:

Vị trí	Đơn vị tính: Đồng/m ²
Vị trí 1	33 000
Vị trí 2	28 000
Vị trí 3	22 000

* Đất nuôi trồng thuỷ sản:

Vị trí	Đơn vị tính: Đồng/m ²
Vị trí 1	28 000
Vị trí 2	24 000

* Đất trồng cây hàng năm khác:

Vị trí	Đơn vị tính: Đồng/m ²
Vị trí 1	24 000
Vị trí 2	19 000
Vị trí 3	14 000

* Đất trồng cây lâu năm:

Vị trí	Đơn vị tính: Đồng/m ²
Vị trí 1	14 000
Vị trí 2	11 000
Vị trí 3	8 000

* Đất rừng sản xuất:

Vị trí	Đơn vị tính: Đồng/m ²
Vị trí 1	6 500
Vị trí 2	5 000
Vị trí 3	2 000

4. Bảng phân vị trí đất nông thôn khu vực

Số TT	Vị trí
(1)	(3)
* Xã Bảo Nhai	
- Đất hai bên đường thuộc các thôn: Khói Xa Ngoài, Khói Bung, Nậm Tri Ngoài, thôn Bảo Tân 1, 2	1
- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Cốc Lầu	
- Đất hai bên đường thuộc thôn Hà Tiên	1
- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Na Hồi:	
- Đất hai bên đường thuộc các thôn: Na Hồi Tày, Na Áng A	1
- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Tà Chải	
- Đất hai bên đường thuộc các thôn: Nậm Cáy, Na Pắc Ngao, Na Khèo	2
- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Bản Phố	
- Đất hai bên đường thuộc thôn Bản phố 2	1
- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Hoàng Thủ Phố	
- Đất hai bên đường thuộc các thôn: Hóa Chéo Chày, Sin Chồ 1, 2	2
- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Nậm Mòn	
- Đất hai bên đường thuộc thôn Làng Mương	2
- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Cốc Ly	
- Đất hai bên đường thuộc thôn: Lùng Xa; Đoạn từ UBND xã đến cầu Cốc Ly	1
- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Nậm Đét	
- Đất hai bên đường thuộc thôn Tống Hạ	2
- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Nậm Khánh	
- Đất hai bên đường thuộc thôn Nậm Khánh	2
- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3



BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BẢO THÁNG

(Kèm theo Quyết định số 49/2010/QĐ-UBND ngày 29/12/2010
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
* Thị trấn Phố Lu				
1	Đường 19-5	Đoạn từ ngã ba cạnh UBND TT Phố Lu đến ngã ba nối đường Hoàng Sào	I	2 500 000
2		Ngõ 35 (cạnh Phòng quản lý đô thị)	III	1 000 000
3		Ngõ 54 (đường ra sân vận động đến hết đất nhà ông Nhuận)	III	1 000 000
4		Ngách 54 (từ nhà ông Thứ đến nhà ông Thịnh)	IV	900 000
5		Đất ở giáp sân vận động còn lại	V	500 000
6		Ngõ 70 (cạnh Bưu điện)	V	450 000
7		Ngõ 124 (đối diện Công An huyện) đến nhà ông Dìn	VI	300 000
8	Đường Cách mạng tháng 8	Từ đường Hoàng Sào đến Ngõ 4 (hết nhà số 24 đường CMTT)	I	2 200 000
9		Từ số nhà 26 đường CMTT đến hết Chi nhánh điện	I	2 000 000
10		Tiếp giáp Chi nhánh điện (SN 118 - đường CMTT) đến nhà ông Sành	I	2 100 000
11		Từ nhà ông Sành đến cầu Bệnh Viện	I	2 500 000
12		Từ cầu Bệnh viện qua cổng Bệnh viện 100m	I	2 000 000
13		Từ qua cổng Bệnh viện 100m đến ngã ba CMTT - Trần Hợp	III	1 200 000
14		Ngõ giáp Phòng giáo dục Bảo Thắng	VI	350 000
15		Ngõ cạnh số nhà 102	IV	800 000
16		Ngõ 114 (giáp Chi nhánh điện)	VI	350 000
17		Ngõ 144 (giáp đài PTTH Bảo Thắng)	VI	350 000
18		Ngõ 244 (cạnh trường PTTH Bảo Thắng)	V	500 000
19		Ngõ 131 (giáp nhà ông Đích)	V	400 000
20		Ngõ 151 (cạnh Toà án huyện)	II	1 500 000
21		Ngõ cạnh số nhà 197 (giáp nhà ông Tuyên đối diện trường PTTH)	VI	300 000

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố	Môc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
76	Đường Kim Hải	Từ đường Thành Niên đến đường CM tháng 8	III	1 200 000
77	Đường Kim Đồng	Đoạn nối từ đường CM tháng 8 đến đường Hoàng Sào (QL4E)	III	1 400 000
78		Đoạn Ngã 3 QL - 4E đến nhánh rẽ ra sông	IV	800 000
79	Đường Phú Long	Đoạn từ ngã 3 nhánh rẽ ra sông đến đầu cầu Phú Long	IV	600 000
80		Đoạn từ cầu Phú Long đến kè Phú Long (gấp đường sắt)	V	400 000
81	Đường vào Khe Mon	Đường vào Khe Mon	VII	200 000
82	Đường vào Sơn Túc	Đường vào Sơn Túc	VII	200 000
83	Đường xóm Mu Rùa	Đường vào xóm Mu Rùa thôn Phú Long	VII	200 000
84	Đường từ kè Phú Long đến giáp Làng Mi	Đường từ kè Phú Long đến hết khe Măng Mai	VII	200 000
85	Đường Gốc Ngoã	Đường Gốc Ngoã (nhà ông Đoàn Quốc Bảo)	VII	200 000
86	Đường T1	Khu nhà ở chia lô CL05 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T1)	VII	250 000
87		Khu nhà ở chia lô CL06 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T1)	VII	250 000
88		Khu nhà ở chia lô CL07 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T1)	VII	250 000
89		Khu nhà ở chia lô CL08 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T1)	VII	250 000
90	Đường T2	Khu nhà ở chia lô CL03 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T2)	VII	250 000
91		Khu nhà ở chia lô CL06 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T2)	VII	250 000
92		Khu nhà ở chia lô CL07 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T2)	VII	250 000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	ĐẤT Mô tả xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
93	Đường T2	Khu nhà ở chia lô CL08 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T2)	VII	250 000
94		Khu nhà ở chia lô CL01 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T3)	VII	250 000
95	Đường T3	Khu nhà ở chia lô CL02 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T3)	VII	250 000
96		Khu nhà ở chia lô CL04 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T3)	VII	250 000
97		Khu nhà ở chia lô CL02 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T4)	VII	250 000
98	Đường T4	Khu nhà ở chia lô CL03 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T4)	VII	200 000
99		Khu nhà ở chia lô CL06 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T4)	VII	200 000
100		Khu nhà ở chia lô CL07 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T4)	VII	200 000
101		Khu nhà ở chia lô CL02 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T5)	VII	200 000
102		Khu nhà ở chia lô CL03 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T5)	VII	200 000
103	Đường T5	Khu nhà ở chia lô CL04 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T5)	VII	200 000
104		Khu nhà ở chia lô CL05 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T5)	VII	200 000
105		Khu nhà ở chia lô CL06 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T5)	VII	200 000
106	Đường T6	Khu nhà ở chia lô CL07 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T6)	VII	200 000
107		Khu nhà ở chia lô CL08 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T6)	VII	200 000

* Thị trấn Phong Hải

108	Đường QL 70	Trung tâm Nông trường Phong Hải (Km...) xuôi Hà nội 100m, ngược Lào Cai 200 m	V	450 000
109		Công UBND TT Phong Hải xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	V	450 000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II

Số TT	Tên đường	Môc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
* Xã Bản Phiệt				
1	Quốc lộ 70	Từ giáp đất Lào Cai đi về phía Hà Nội đến ngõ vào nhà ông Lò	III	600 000
2		Từ cầu Bản Phiệt đi Lào Cai đến hết quy hoạch thị trấn	IV	450 000
3		Từ cầu Bản Phiệt đến giáp đất Bản Cầm	IV	420 000
4		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 70 thuộc địa phận xã	V	250 000
5	Quốc lộ 4D	Từ cầu Bản Phiệt đi Mường Khương đến nhà ông Tiến Phú	IV	350 000
6		Từ nhà ông Tiến Phú đến giáp đất Mường Khương	V	250 000
7	Đường Phố Mới đi Phong Hải	Đoạn từ nhà ông Chù đến nhà Chung Hoa	V	250 000
8		Các vị trí còn lại đường Phố Mới đi Phong Hải địa phận xã Bản Phiệt	VI	220 000
9	Đường Bản Phiệt Làng Chung	Đoạn từ QL70 đến hết quy hoạch thị trấn Bản Phiệt	V	300 000
10	Khu tái định cư thôn Bản Quần (theo quyết định số: 2486/QĐ - UBND tỉnh Lào Cai)	Các tuyến đường gom A-A, tuyến I (mặt bằng khu TĐC)	IV	400 000
* Xã Bản Cầm				
11	QL 70	Đoạn Km188+500 đến giáp đất Bản Phiệt	VI	200 000
12		Đoạn Km187+500 đến Km188 +500	VI	200 000
13		Trung tâm cụm xã Km183 đến Km183+300	IV	350 000
14		Các vị trí còn lại trên đường QL.70	VI	200 000
* Xã Phong Niên				

Số TT	Tên đường	Nhà xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	QL 70	Từ ngã ba Cốc Ly Km36 đi về phía Hà Nội 200m, đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Cốc Ly 50m	III	500 000
16		Từ cống chợ Km34 đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Hà Nội 200m	III	500 000
17		Từ cột mốc Km37 đi về phía Hà Nội đến giáp đất Xuân Quang, đi về phía Lào Cai 400m đến hết đất nhà ông Tú	IV	350 000
18		Đoạn QL70 từ ngã ba đường Làng Cung đi về phía Lào Cai 50m, đi về phía Hà Nội 50m	IV	350 000
19		Các khu vực đất ở còn lại	VI	200 000
20	Đường đi Bảo Nhai	Đoạn từ QL 70 đi Bắc Hà đến giáp địa phận huyện Bắc Hà	V	250 000
* Xã Xuân Quang				
21	QL 4E + QL 70	Ngã 3 Km5 (đi Phố Lu 100m, đi Bắc Ngầm đến cách ngã ba Km6 200m; đi xã Tri Quang 50m)	IV	350 000
22		Ngã 3 Km6 (đi Phố Lu 200m, đi Bắc Ngầm 200m, đi Trung tâm giáo dục lao động xã hội 50m)	II	1 100 000
23		Ngã ba Bắc Ngầm (đi Phố Lu đến cầu Bắc Ngầm, đi Lào Cai đến trụ sở DN Đức Mạnh, đi Hà Nội đến nhà ông Cõi)	II	1 000 000
24		Từ đầu cầu Bắc Ngầm đi Phố Lu đến nhà ông Việt Hằng	III	500 000
25		Từ nhà bà Hằng đến nhà ông Vui	IV	350 000
26		Từ doanh nghiệp Đức Mạnh đi Lào Cai đến cột mốc Km38	III	500 000
27		Từ Km38 đến giáp đất Phong Niên	IV	400 000
28		Từ nhà ông Cõi đi về phía Hà Nội đến DN Phùng Hà	III	500 000
29		Từ DN Phùng Hà đi về phía Hà Nội đến cầu Km 46	V	300 000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

* Đất ở tại nông thôn khu vực II:

Vị trí	Đơn vị tính: Đồng/m ²	Mức giá
Vị trí 1		160 000
Vị trí 2		140 000
Vị trí 3		110 000

* Đất trồng lúa nước:

Vị trí	Đơn vị tính: Đồng/m ²	Giá đất
Vị trí 1		33 000
Vị trí 2		28 000
Vị trí 3		22 000

* Đất nuôi trồng thuỷ sản:

Vị trí	Đơn vị tính: Đồng/m ²	Giá đất
Vị trí 1		28 000
Vị trí 2		24 000

* Đất trồng cây hàng năm khác:

Vị trí	Đơn vị tính: Đồng/m ²	Giá đất
Vị trí 1		24 000
Vị trí 2		19 000
Vị trí 3		14 000

* Đất trồng cây lâu năm:

Vị trí	Đơn vị tính: Đồng/m ²	Giá đất
Vị trí 1		14 000
Vị trí 2		11 000
Vị trí 3		8 000

* Đất rừng sản xuất:

Vị trí	Đơn vị tính: Đồng/m ²	Giá đất
Vị trí 1		6 500
Vị trí 2		5 000
Vị trí 3		2 000

4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực

Số TT	Vị trí
(1)	(3)
* Thị trấn Phố Lu	
Đất thổ cư trong khu vực các khu phố còn lại, không thuộc các ngõ phố, đường phố và các thôn	1
Các nhánh rẽ nằm trong các ngõ	1
Các vị trí đất ở nông thôn còn lại; phần còn lại của các thôn Phú Long I, Phú Thịnh II, Phú Cường II	2
* Thị trấn Phong Hải	
Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
Đường Phong Hải đi Thái Niên từ nhà ông Thúy đến giáp đất Thái Niên	1
Đường liên thôn thuộc Thôn 5	2
Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Thị trấn Tằng Loỏng	
Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
Đoạn từ cổng nhà máy thuỷ điện đi thôn Trát 1, Trát 2	2
Đoạn từ nhà Ông Phúc thôn Khe Khoang đến nhà ông Sách	2
Đường thôn Tằng Loỏng 2 từ nhà ông Chấn đến hết đất nhà ông Kinh	1
Các vị trí đất còn lại không nằm trên trực đường các thôn: Khe Chom, Thái Bình, Tân Thắng, Lý Sơn, khu phố 3, khu phố 1, Tằng Loỏng 2	2
Các vị trí đất ở còn lại còn lại	3
* Xã Xuân Quang	

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với QL-70 và QL-4E (cách mép đường QL - 70, 4E >40m)	1
-	Cách ngã ba Km5 (QL4E) 50m đến giáp đất Trí Quang	1
-	Đất ở ven đường giao thông liên thôn có vị trí tiếp giáp mặt đường GTLT	1
-	Đoạn từ cách ngã 3 Km6 (QL 4E) 50m đến Trung tâm lao động xã hội	2
-	Đường đi Trung tâm lao động xã hội đi Thái Niên đến giáp đất xã Thái Niên	1
-	Đường vào thôn Làng Gạo	1
-	Đường vào thôn Nậm Cùt	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Thái Niên		
-	Từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến ngã 3 đi Phong Hải	1
-	Từ nhà bà Hoành đến nhà Hài Hà	1
-	Từ UBND xã cũ đến cầu Khe Quan	1
-	Từ nhà ông Long đến nhà ông Tiến	1
-	Đất trung tâm ga từ nhà ông Thoa đến nhà Oai Biện	1
-	Từ nhà ông Thoa đến nhà bà Lan	1
-	Từ nhà bà Dung đến nhà Xuân Sơn	1
-	Từ ngã 3 đi Phong Hải đến giáp đất Phong Hải	2
-	Từ nhà ông Nhân đến giáp ngã 3 đi Phong Hải	2
-	Từ nhà bà Chắt đến ngã 3 đi Lượt	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Sơn Hải		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1

Số TT	Dịa danh	Vị trí
(1)	Đoạn từ đình đốc Đô vào thôn Chung; Các đoạn đường đất liên thôn, liên xã còn lại	(3) 2
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Trì Quang		
	Đoạn từ UBND xã qua cổng trường cấp II đến ngõ nhà ông Vũ Văn Hưng	1
	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Hưng đến khu ngã ba 200m, đi xã Xuân Quang 150m, đi thôn Làng Mạ 100m	1
	Đường đi Km5 QL 4E đoạn từ nhà ông Phạm Văn Ngoạn đến giáp đất Xuân Quang	1
	Đường đi Làng Mạ đoạn từ trạm biến áp (thôn Tiến Lập) đến nhà ông Tám	2
	Đoạn từ trạm Y tế xã đến nhà ông Điền	2
	Đoạn từ nhà ông Đức đến nhà ông Táu	2
	Đoạn từ nhà ông Thuần đến nhà ông Dung	2
	Đoạn từ nhà ông Dung đến Trung tâm gá Cầu Nhò	2
	Các đoạn còn lại thuộc 3 tuyến đường cấp phối trên	2
	Từ giáp chợ ga Cầu Nhò đến hết tuyến đường giáp xã Phố Lu	2
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Phong Niên		
	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
	Từ đường Thuận Hải đến hết đất nhà ông Đàm	1
	Đường Thuận Hải đoạn từ nhà ông Đàm đến giáp đất Bắc Hà	2
	Đường vào Làng Cung từ QL70 đi vào 50m	1
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Sơn Hà		
	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
	Đường vào xóm ông Nhàn từ đường sắt vào cổng trường THCS số 1	1
	Đường vào đài truyền hình từ đường sắt đến nhà Tâm Xuân	1
	Đoạn tiếp từ nhà Tâm Xuân đến xóm nhà ông Hoành	2
	Đường làng Chung từ đường sắt đến nhà Nga Lâm	2
	Đường xóm ông Khôi từ đường sắt vào Làng Chung	2
	Đoạn tiếp từ cổng trường THCS số 1 đến đường làng Chung	2

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
-	Đoạn tiếp từ cầu Khe Đèn đến hồ Khe Đèn	2
-	Từ ngã 3 đường trực xã đến ngõ nhà ông Lập	2
-	Từ ngõ nhà ông Lập đến nhà Văn Hoá thôn Khe Mù	2
-	Các vị trí còn lại của thôn Tà Hà 1, 2, 3	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3

* Xã Gia Phú

	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
-	Đoạn từ cầu suối Đức Ân (thôn Phú Xuân) đến ngã ba đi Chính Tiến	1
-	Đoạn từ ngã ba Chính Tiến đi Soi Giả, Soi Cờ, Tân Lập	1
-	Đường từ ngã ba Chợ mới đi thôn Bản Bay; Đoạn giáp thôn Phú Xuân đến giáp thôn Xuân Tư	1
-	Đường đi Tả Thàng đoạn từ nhà ông Hai đến Trạm bơm nước	1
-	Đường nội bộ trong thôn từ cách QL 4E 100m đi thôn Hoà Lạc; Thái Bo; Giao Ngay	1
-	Đường nội bộ trong thôn (thuộc các thôn: Bên Phà; Hùng Thắng, Giao Ngay, Tiến Thắng, Tiến Cường, Hoà Lạc, Thái Bo, Tân Tiến, Phú Xuân)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3

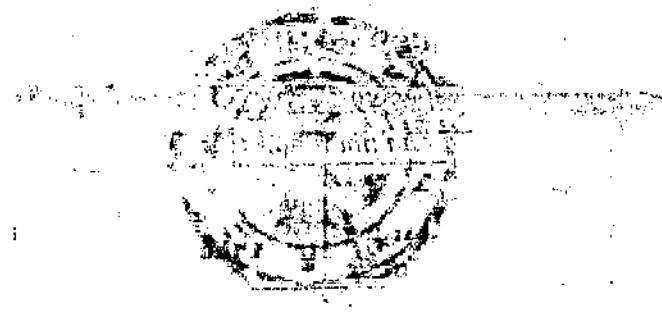
* Xã Phú Nhuận

	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
-	Tuyến Phú Hải 4 đi Nhuần 4 đến cầu treo	2
-	Tuyến từ ngõ ông Ngũ đi Nhuần;	2
-	Tuyến Phú An đi Phú Thịnh 1, 2, 3, 4, 5	2
-	Tuyến Phú Hợp 1 đi dốc ông Đồng đến hết địa phận xã Phú Nhuận;	2
-	Tuyến từ Phú Hải 2 đi Khe Bà Đèn	2
-	Tuyến Phú Hải 2 đi Phú Hải 3,	2
-	Dọc 2 bên các trực đường GT liên thôn của xã	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3

* Xã Bản Cầm

	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
-	Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ >40m đến 200m;	1

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)		(3)
-	Đường liên thôn Bản Cảm từ vị trí cách QL70 từ >200m đến 400m;	2
-	Đường liên thôn Nậm Choòng - Bản Lòi qua cầu 400m;	2
-	Đường liên thôn Nậm Chu-Làng Chồng từ vị trí cách QL70 từ >40m đến 200m	1
-	Đường liên thôn Nậm Chu-Làng Chung từ vị trí cách QL70 > 200m đến 400m	2
-	Đường liên thôn Nậm Choòng - Nậm Tang sau QL 70 từ >40m đến 200m	1
-	Đường liên thôn Nậm Choòng - Nậm Tang sau QL 70 từ >200m đến 400m	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Xuân Giao		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
-	Đất thô cư vị trí 1 thuộc các đường giao thông liên thôn	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Phố Lu		
-	Từ UBND xã Phố Lu đến giáp đất thị trấn Phố Lu	1
-	Từ UBND xã Phố Lu đến giáp xã Trì Quang: Các đường nhánh rẽ ra sông của thôn An Thành và Đá Đen; Từ nhà bà Phương (Khu 3) đến nhà bà Tộ (Tân Thành)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Bản Phiệt		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
-	Đoạn từ hết quy hoạch thị tứ Bản Phiệt đến cầu Pắc Tà	1
-	Đoạn từ cầu Pắc Tà đến nhà ông Chung Hoa	1
-	Đường từ nhà ông Khang Din đến hết địa phận đất nhà bà Minh	1
-	Các vị trí nằm tiếp giáp vị trí 1 không có trong bảng giá đất ở đô thị (phụ lục 1)	2



BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BÁT XÁT

(Kèm theo Quyết định số 49/2010/QĐ-UBND ngày 29/12/2010
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)



1. Bảng giá đất ở đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
* Thị trấn Bát Xát				
1	Đường Hùng Vương	Đoạn từ địa phận thị trấn (giáp xã Bản Qua đi Lào Cai) đến đường rẽ vào nghĩa trang nhân dân thị trấn	III	1 000 000
2		Đoạn từ đường rẽ vào nghĩa trang đến cây xăng	II	1 500 000
3		Đoạn từ cây xăng đến đường Lý Thường Kiệt	I	2 000 000
4		Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lê Lợi	II	1 500 000
5		Đoạn từ mốc QH số 03 đường Lê Lợi đến hết đoạn mở rộng (có công hộp hai bên)	III	1 000 000
6	Đường 156	Đoạn từ cuối phạm vi có công hộp 2 bên đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Bản Qua lối đi Bản Vược)	IV	800 000
7	Đường Điện Biên	Đường Huyện ủy - UBND huyện	III	1 000 000
8	Đường Lý Thường Kiệt	Hai bên đường Lý Thường Kiệt	III	1 000 000
9	Đường Châu Giàng	Hai bên đường Châu Giàng	III	1 000 000
10	Đường Trần Hưng Đạo	Hai bên đường Trần Hưng Đạo	III	1 000 000
11	Đường Hoàng Hoa Thám	Hai bên đường Hoàng Hoa Thám	III	1 000 000
12	Đường Hoàng Liên	Từ ngã tư trường Nội trú đến đường rẽ vào tổ 10	III	1 000 000
13	Đường Lê Lợi	Từ ngã ba đường Hùng Vương đến đường Đông Thái	III	1 000 000
14	Đường Đông Thái	Đường Đông Thái	IV	800 000
15	Đường bê tông	Nối đường Điện Biên và đường Trần Hưng Đạo (đường sau phòng Tài chính)	IV	600 000
16		Nối đường Hoàng Liên và đường Hoàng Hoa Thám (đường sau nhà Khách UBND huyện)	IV	600 000
17		Đường nhánh	IV	600 000
18	Đường Hoàng Liên	Từ ngã tư trường Nội trú đến nghĩa trang nhân dân	V	500 000
19	Đường vào hồ ông Nhíp	Từ đường 156 (từ UBND thị trấn) dài 600 m	VII	250 000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

* Đất ở tại nông thôn khu vực II:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	150 000
Vị trí 2	130 000
Vị trí 3	110 000

* Đất trồng lúa nước:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	33 000
Vị trí 2	28 000
Vị trí 3	22 000

* Đất nuôi trồng thuỷ sản:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	28 000
Vị trí 2	24 000

* Đất trồng cây hàng năm khác:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	24 000
Vị trí 2	19 000
Vị trí 3	14 000

* Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	14 000
Vị trí 2	11 000
Vị trí 3	8 000

* Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6 500
Vị trí 2	5 000
Vị trí 3	2 000

4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II

Số TT	Vị trí
(1)	(3)
* Xã Cốc San:	
Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	1
* Xã Cốc Mỳ:	
Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ địa phận xã Bản Vược đến cách trung tâm xã 300m.	2
Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Bản Qua:	
Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Bản Vược:	
Đường 156 đoạn từ địa phận xã Bản Qua đến trung tâm cụm xã, đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ trung tâm cụm xã đến chân dốc Kho Tàu.	1
Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên tinh theo địa giới hành chính quy hoạch của trung tâm cụm xã Bản Vược	1
Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ chân dốc Kho Tàu đến cầu Ngòi Phát.	2
Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Quang Kim:	
Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Mường Vi:	
Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Tòng Sành:	
Đường 4D từ địa phận xã Cốc San đến địa phận huyện Sa Pa	2
Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Ý Tý:	
Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

* Đất ở tại nông thôn khu vực II:

Vị trí	Đơn vị tính: Đồng/m ²	Mức giá
Vị trí 1		150 000
Vị trí 2		130 000
Vị trí 3		110 000

* Đất trồng lúa nước:

Vị trí	Đơn vị tính: Đồng/m ²	Giá đất
Vị trí 1		33 000
Vị trí 2		28 000
Vị trí 3		22 000

* Đất nuôi trồng thuỷ sản:

Vị trí	Đơn vị tính: Đồng/m ²	Giá đất
Vị trí 1		28 000
Vị trí 2		24 000

* Đất trồng cây hàng năm khác:

Vị trí	Đơn vị tính: Đồng/m ²	Giá đất
Vị trí 1		24 000
Vị trí 2		19 000
Vị trí 3		14 000

* Đất trồng cây lâu năm:

Vị trí	Đơn vị tính: Đồng/m ²	Giá đất
Vị trí 1		14 000
Vị trí 2		11 000
Vị trí 3		8 000

* Đất rừng sản xuất:

Vị trí	Đơn vị tính: Đồng/m ²	Giá đất
Vị trí 1		6 500
Vị trí 2		5 000
Vị trí 3		2 000

4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II



Số TT	Vị trí
(1)	(3)
* Thị tứ xã Bảo Hà	
- Dọc Quốc lộ 279: Từ nhà ông Sơn bàn Liên Hà 3 đi Lú 1, Lú 2, Tấp 2, Tấp 3, Tấp 4 đến cầu Bông 2 (quán nhà ông Phúc)	1
- Từ ngã ba cầu Hồ bàn Liên Hà 1 đến nhà ông Lánh Bùn 4	1
- Bàn Liên Hà 5 mốc sau nhà Phú Hòa đến nhà ông Hà bàn Liên Hà 7, dọc hai bên đường sâu vào 50m	1
- Các vị trí còn lại thuộc bàn Lâm Sản, Liên Hà 2 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	1
- Đường 279: Từ quán nhà ông Phúc đến nhà ông An bàn Bông 3	2
- Đường đi Kim Sơn: Từ nhà ông Hà đến nhà ông Tựu bàn Liên Hải 2	2
- Đường Hồng Bùn từ nhà ông Lánh đến cầu Khe Đinh (Bùn 3) dọc theo hai bên đường sâu vào 40m	2
- Các bàn Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5 (trừ vị trí khu trung tâm)	2
- Các vị trí còn lại, trừ các vị trí thuộc khu vực I, khu vực II	3
* Xã Yên Sơn	
- Bàn Com, Bát, Mạ 2, Mạ 3	1
- Bàn Lự, Tòng Gia, Múi 1, Mạ 1	2
- Bàn Múi 2, Múi 3	3
* Xã Nghĩa Đô	
- Bàn Nà Đinh (trừ các hộ ở trực đường 279)	1
- Bàn Rịa (gần trung tâm và đường 279)	1
- Bàn Rịa (nằm trong bán kính 300m)	1
- Bàn Nà Uốt (500m): Qua cầu Treo đi Nà Uốt	1
- Bàn Thâm Luông: Qua cầu Treo đi Thâm Luông	1
- Bàn Nà Khương: Đường 279 từ UBND xã đến đường rẽ đi bàn Làng	2
- Bàn Kem: Cầu Treo bàn Kem đi Tân Tiến	2
- Bàn Hòn: Từ trường mầm non đến đường rẽ đi bàn Hòn	2
- Bàn Ràng: QL 279 từ cổng gần nhà ông Thủ đến đường rẽ đi bàn Ràng	2

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
-	Bản Nậm Xoong: Từ nhà ông Nói đến ngã 3-Tổng Kim 2,5km	3
-	Bản Nậm Mèng: Từ nhà ông Pao đến trường học Tổng Kim	3
-	Bản Lùng Ác: Từ trường học Tổng Kim đến nhà ông Chu bản Lùng Ác II 2,5km	3
-	Bản Co Mặn: Từ nhà ông Chu đến nhà ông Huynh 1,7km	3
-	Bản Nậm Bó: Từ cầu ngầm Nậm Kỳ đến nhà ông Chung 1,5km	3
-	Bản Khuổi Phéc: Từ ngã ba Nậm Kỳ đến nhà ông Sừ	3
-	Bản Lò Vôi: từ nhà ông Quảng đến nhà ông Chào 1,2km	3
* Xã Long Phúc		
-	Bản 3: Từ ngầm 1 đến hết đất nhà anh Tuấn	1
-	Bản 4: (Trừ khu vực cách 2 đầu cầu Lù 200m và khu vực cách trạm liên ngành về Lào Cai 300m, về Yên Bái hết đất Long Phúc)	1
-	Bản 5: Trừ các khu vực từ cổng ông Thin đến cổng ông Sáng	1
-	Bản 1: Từ ngầm 4 đường liên xã đến đường rẽ đi Lù	1
-	Bản 1: Từ ngầm 3 đường liên xã đến hết đất trường mẫu giáo	2
-	Bản 2: Từ nhà ông Lộc đến trạm biến áp đường liên xã	2
-	Bản 3: Các khu vực còn lại thuộc đường liên xã (trừ các hộ từ ngầm 1 đến nhà anh Tuấn)	2
-	Bản 6: Đường rẽ liên xã đến đường rẽ khe Mèo	2
-	Bản 7: Từ ngã ba hội trường bản 7 đến giáp đất bản 8	2
-	Các khu vực còn lại	3
* Xã Việt Tiến		
-	Thôn Cóc, Già Thượng, Tân Thành, Già Hạ 1	1
-	Thôn Bèn, Khiêng, Già Hạ 2	2
-	Thôn Hàm Rồng, Hòn Nón, Việt Hải, Khai Hoang	3
* Xã Lương Sơn		
-	Thôn Khe Piá: Từ nhà ông Quyết vào Phia 1 + Phia 2; Chiềng 1 + 2 + 3 (Các hộ bám mặt đường)	1
-	Thôn Khe Piá: Phia 1 + 2 ; Chiềng 1, 2, 3 (Trừ các hộ nằm ở khu vực I)	2
-	Các vị trí: Sài 2, 3; Piá, Lương Hải 1, 2; Vuộc	3

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
-	Thôn Sài 1, Sơn Hải các hộ bám mặt đường	2
* Xã Cam Cọn		
-	Bản Ly 2: Từ suối Sóc đến đất ở nhà ông Sơn, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Ly 1: Từ nhà ông Sơn đến đầu cầu khe Ly, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Ly 3: Từ nhà ông Phòng đến nhà ông Thường, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Tân Thành: Từ cầu khe Ly đến nhà ông Tiến Nga, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Bồng I: Từ nhà ông Tiến Nga đến nhà ông Tình, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Tân Tiến: Từ nhà ông Tình đến nhà ông Đông, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Cọn II: Từ nhà ông Trường đến nhà bà Thon, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Cọn I: Từ nhà bà Thon đến nhà ông Quỳnh, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Cam I: Từ nhà ông Quỳnh đến nhà ông Sụ, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Cam IV: Từ nhà ông Sụ đến nhà ông Thuỷ, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Hồng Cam: Từ nhà ông Thuỷ đến nhà ông Lợi, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Hồng Cam: Từ quán nhà ông Toàn đến trường học ra khu bà Mùi theo đường liên thôn ra hai bên 20m.	1
-	Bản Ly 3; Tân Thành; Tân Tiến; Cọn 1; Cọn 2; Cam 4; Hồng Cam; Bồng 1 (trừ diện tích đã tính ở khu vực I)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Tân Tiến		
-	Bản Thác Xa 1	2
-	Bản Thác Xa 2; Nậm Đâu; Nà Phung cùng một tuyến đường (đến Nà Phung là cuối tuyến, bán kính 6km)	3

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
* Thị trấn Phố Ràng						
1	Dọc theo đường QL 70: Từ cầu Phố Ràng đến đình dốc Km3, tính từ hai bên đường sang 20m	2	2	2	2	2
2	Dọc theo QL 279L Từ cầu Phố Ràng đến hết đất nhà ông Lê Máy, tính từ hai bên đường sang 150m	2	2	2	2	2
3	Dọc QL70: Từ nhà ông Ví Thué xuôi về phía Yên Bái đến hết đất thị trấn, tính từ hai bên đường sang 200m	2	2	2	2	2
4	- Dọc theo đường xưởng giấy: Từ trường trung học cơ sở số 2 đến hết đất xưởng giấy, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
5	Dọc QL 279: Từ phòng Nông nghiệp đến hết đất thị trấn giáp Yên Sơn, tính từ hai bên đường sang 200m	2	2	2	2	2
6	Dọc đường cây xăng-trường Tiểu học số 1: từ cây xăng đến hết đất nhà ông Chiến Phan	2	2	2	2	2
7	Dọc đường vào nhà máy chè cách 200m đường QL 70 vào nhà máy giấy, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
8	- Dọc đường khu 1 từ đầu cầu Treo xuôi theo sông chảy đến hết đất thị trấn sang hai bên đường 100m	2	2	2	2	2
9	- Dọc đường khu 1 từ đầu cầu Treo ngược theo sông chảy đến hết đất thị trấn, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
10	Dọc đường liên thôn: từ đất nhà ông Thuộc vòng ra lương thực cũ đến đất nhà ông Thành Đường, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2

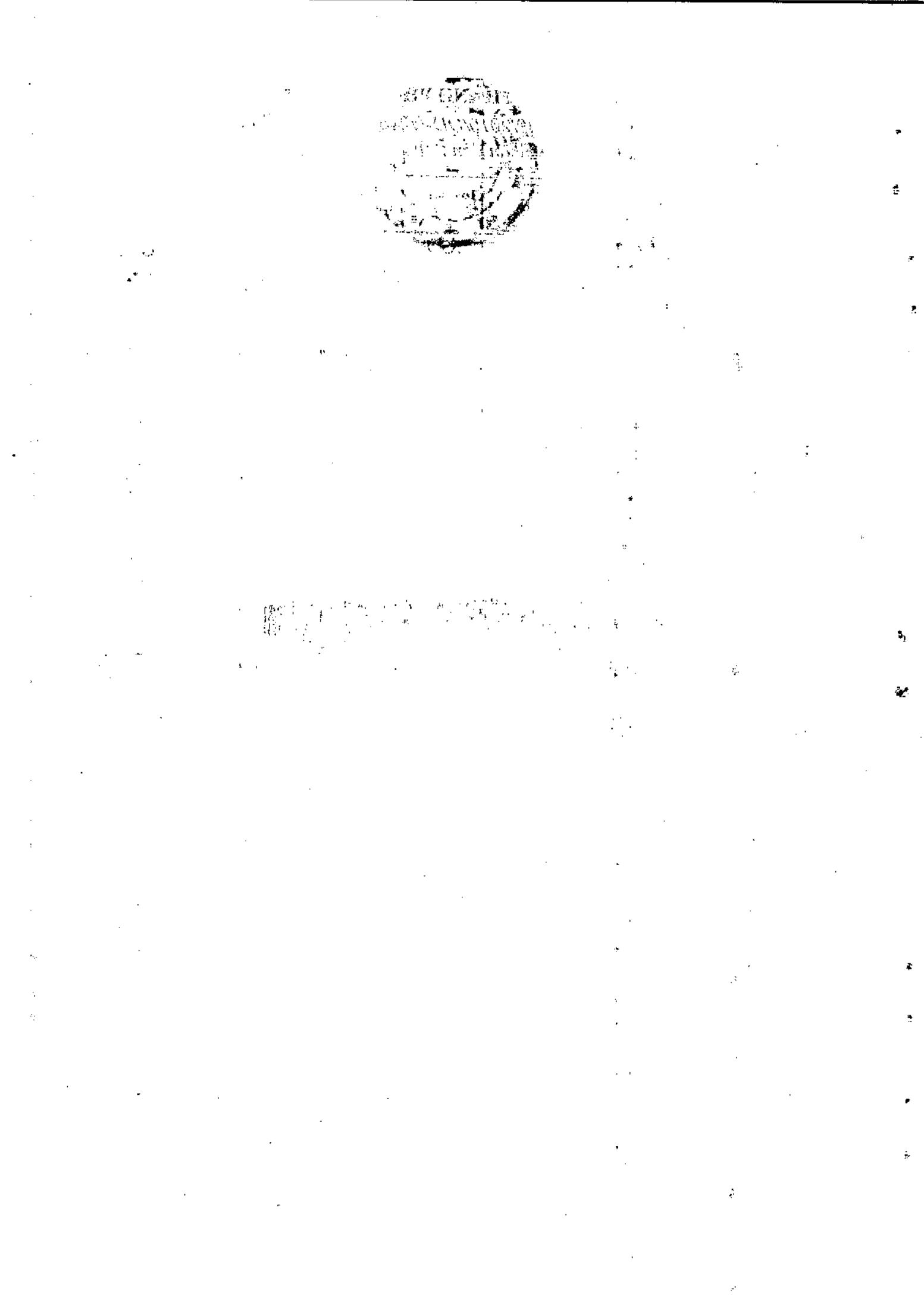
STT	Tên đơn vị hành chính		Vị trí				
			Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
11	Dọc đường liên thôn: từ đất nhà ông Sáu Đàm vòng ra khu trại lợn cũ đến hết đất nhà ông Hội và vòng sang đường QL 70 ra đường khu nhà ông Độ Thu, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2	2
12	Dọc theo đường từ nhà Liên Hỷ đến nhà bà Phi, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2	2
13	Dọc đường liên thôn tờ 9C sang tờ 9B: Từ sau đất nhà ông kim Phượng đến đất kho xưởng quân đội, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2	2
14	Các vị trí còn lại thuộc các tờ dân phố của thị trấn	3	3	3	3	3	2
* Xã Bảo Hà							
15	- Dọc Quốc lộ 279: Từ nhà ông Sơn bàn Liên Hà 3 đi Lúc 1, Lúc 2, Tắp 2, Tắp 3, Tắp 4 đến cầu Bông 2 (quán nhà ông Phúc)	2	2	2	2	2	2
16	- Từ ngã ba cầu Hồ bàn Liên Hà 1 đến nhà ông Lành Bùn 4	2	2	2	2	2	2
17	Bàn Liên Hà 5 mốc sau nhà Phú Hòa đến nhà ông Hà bàn Liên Hà 7, dọc hai bên đường sâu vào 50m	2	2	2	2	2	2
18	Các vị trí còn lại thuộc bàn Lâm Sản, Liên Hà 2 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	2	2	2	2	2	2
19	- Đường 279: Từ quán nhà ông Phúc đến nhà ông An bàn Bông 3	2	2	3	2	2	2
20	Đường đi Kim Sơn: Từ nhà ông Hà đến nhà ông Tựu bàn Liên Hải 2	2	2	3	2	2	2
21	Đường Bùn từ nhà ông Lành đến cầu Khe Đinh (Bùn 3) dọc theo hai bên đường sâu vào 40m	2	2	3	2	2	2
22	Các bàn Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà - Liên Hà 5 (trừ vị trí khu trung tâm)	2	2	3	2	2	2
23	Các vị trí còn lại của các bàn	3	3	3	3	3	3

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng săn xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
45	Từ lều quán nhà ông Phương bàn Vắc, dọc quốc lộ 279 đến nhà ông Phố bàn Đao, tính từ hai bên đường sang 350m.	2	2	3	3	3
46	Dọc đường QL 279: Từ đầu cầu Cuông 1 đến hết đỉnh dốc Cuông 3 khu nhà ông Tân, tính từ hai bên đường sang 100m	3	3	3	3	2
47	Các vị trí còn lại của các bàn	3	3	3	3	3
* Xã Tân Dương						
48	Bản Khuổi Ca, Bản Mùng: Dọc đường quốc lộ 279 từ cầu Bắc Cuông khu nhà ông Nhiều đến cổng bản Mùng khu nhà ông Mạo, tính từ hai bên đường sang 150m.	2	2	2	3	3
49	Bản Mò Đá: Dọc đường QL 279 từ cổng nhà ông Mạo đến nhà ông Hué (giáp thị trấn Phố Ràng), tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	3	3
50	- Bản Qua: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Minh giáp cầu đến nhà ông Tinh, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	2	3	3
51	- Bản Dằm: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Vũ đến nhà ông Vàng, tính từ hai bên đường sang phía bờ sông 100m.	2	2	2	3	3
52	Bản Nà Đò: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Cò đến nhà ông Miền, tính từ hai bên đường sang mỗi bên 100m.	2	2	2	3	3
53	- Bản Pang, bản Siêu: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Lảm đến nhà ông Quyền, tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	3	3
54	Các vị trí còn lại của các bàn	3	3	3	3	3
* Xã Kim Sơn						
55	Tuyến đường liên xã Kim Sơn - Minh Tân: Từ ngầm bản 1AB đến nhà ông Hà Xuân Hợp bản 6AB sâu vào mỗi bên 150m gồm các bản 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 5AB, 6AB, 7AB	2	2	2	3	2

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		DÂN TRÍ ĐẤT trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
56	- Tuyến đường sắt Yên Bái - Lào Cai: Từ cầu Lầm đến cầu Cháy, tính từ dọc đường sắt trở ra phía bờ sông Hồng các bản Kim Quang, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Bảo Ân 3	2	2	2	3	2
57	- Tuyến đường liên xã Bảo Hà - Kim Sơn: Từ nhà ông Nguyễn Văn Tám (bản 3 Bảo Ân) đến hết nhà ông Nguyễn Đức Huân (bản 1 Bảo Ân) sâu về mỗi bên 100m.	2	2	2	3	2
58	- Dọc tuyến đường liên thôn bản Nhai Thô 3 đi Nhai Tèn 1: từ nhà ông Phúc đến nhà ông Thành, tính từ đường sang giáp bờ suối	2	2	2	3	2
59	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	3	3
* Xã Xuân Thượng						
60	Bản 1 Là, 4 Là: Dọc đường liên xã từ nhà ông Tiến đến nhà ông Thắng, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	3	3
61	- Bản 5 Thủ: Đường từ nhà ông Toán đến nhà ông Thắng, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	3	3
62	- Bản 3, 4, 5, 6, 7 Vành: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Đức đến nhà ông Đọng, tính từ hai bên đường vào 100m	2	2	2	3	3
63	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	3	3
* Xã Điện Quan						
64	- Dọc tuyến đường liên thôn bản 3 đi bản 2 (gồm các bản 1A, 2, 3), Từ Quốc lộ 70 đến nhà ông Lù, tính từ hai bên đường sang 200m	2	2	2	3	2
65	Dọc tuyến đường liên thôn bản 6 đi bản Trang B (gồm các bản 5, Khao B, Trà, Điện, Trang A, Trang B), từ Quốc lộ 70 đến nhà ông Hồn, tính từ hai bên đường sang 200m	2	2	2	3	2
66	Dọc tuyến đường liên thôn bản 1B, từ nhà ông Quán đến nhà ông Thành, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	3	2

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
67	- Dọc tuyến đường liên thôn bản Khao A, từ nhà ông Chinh đến nhà ông Sáng, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	3	2
68	Dọc tuyến đường Quốc lộ 70, từ Km 56 đến km 49 gồm các bản 4, 6, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	3	2
69	Dọc tuyến đường liên thôn khe Lốc, từ nhà ông Lân đến nhà ông Tình, tính từ hai bên đường sang 120m	2	2	2	3	2
70	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	3	3
* Xã Long Khánh						
71	Bản 1: Dọc đường liên thôn từ nhà ông San đến nhà ông Vụ, tính từ hai bên đường sang 200m	2	2	2	3	3
72	Bản 2: Dọc đường liên thôn từ nhà ông San đến nhà ông Thảo, tính từ hai bên đường sang 500m	2	2	2	3	3
73	- Bản 3: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Đoạn đến giáp bản 9, tính từ hai bên đường sang 300m	2	2	2	3	3
74	- Bản 4: Dọc đường liên thôn từ cầu ngầm đến nhà Mỳ, tính từ hai bên đường sang 200m	2	2	2	3	2
75	- Bản 5: Khu Ba Luồng	2	2	2	3	
76	Bản 6: Dọc trục đường QL 70 từ nhà ông Cường đến nhà ông Thư, tính từ hai bên đường sang 100m- Dọc đường liên thôn bản 6 từ nhà bà Chiến đến nhà ông Hiếu, tính từ hai bên đường sang 100m Khu bãi mìn, bãi 821	2	2	2	3	2
77	Bản 7: Dọc theo đường QL 70 từ nhà Viện đến nhà ông Quyên, tính từ hai bên đường sang 150m	2	2	2	3	2
78	- Bản 9: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Hội đi đến bản 3, tính từ hai bên đường sang 200m	2	2	2	3	2
79	- Các vị trí còn lại của các bản 1, 2, 3, 5, 6, 9	3	3	3	3	3

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
* Xã Vĩnh Yên						
80	- Bản Tặng Què: Dọc theo đường Quốc lộ 279 (1km) từ nhà ông Hải đến nhà ông Phùng, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	2	3	3
81	Bản Nà Pòng: Dọc theo đường QL 279 (1km) từ nhà ông Phùng đến nhà ông Nguy, tính từ hai bên đường sang 400m.	2	2	2	3	3
82	Bản Khuổi Vèng: Đường từ nhà ông An đến nhà ông Toàn Khuê (2,5km), tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	2	3	3
83	- Bản Khuổi Phường: Dọc đường QL 279 (2km) từ nhà ông Nguy đến nhà ông Lập, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	2	3	3
84	- Bản Pác Mạc: Dọc đường QL 279 (2km) từ nhà ông Lập đến nhà ông Canh, tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	2	3	3
85	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	3	3
* Xã Long Phúc						
86	- Bản 5: Từ giáp đất thị trấn Phố Ràng đến cổng nhà bà Tuyết Thịn dọc theo quốc lộ 70 tính khoảng cách từ đường vào 2 bên là 200m	2	2	3	2	
87	- Bản 6: Dọc theo Quốc lộ 70, tính từ cầu Trồ qua bản 4 đến giáp đất Long Khánh, tính từ mép đường vào 100m	2	2	2	3	2
88	Dọc đường liên xã từ cầu Lù đến ngầm liên hợp 2, tính từ mép đường vào 200m	2	2	3	2	
89	- Dọc đường liên xã từ ngầm 2 đến giáp đất Long Khánh, tính từ mép đường vào 100m	2	2	3	2	
90	Dọc đường liên thôn từ cầu Trồ đến hết đất bản 6, tính từ mép đường vào 100m	2	2	2	3	2
91	Các vị trí còn lại	3	3	3	3	3



BẢNG GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số 49/2010/QĐ-UBND ngày 29/12/2010
của Ủy ban nhân dân thành phố Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
* Phường Lào Cai				
1	Đường Nguyễn Huệ	Từ cầu Kiều I đến phố Sơn Hà	I	11 000 000
2		Từ phố Sơn Hà đến phố Nguyễn Tri Phương hết phường Lào Cai	I	10 000 000
3	Phố Sơn Hà	Từ đường Nguyễn Huệ đến cầu Chui	II	8 000 000
4		Từ cầu Chui đến phố Phan Bội Châu	VIII	1 000 000
5	Phố Trần Nguyên Hãn	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	III	6 000 000
6	Phố Trần Nguyên Hãn (đoạn qua Bưu điện)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	III	6 000 000
7	Phố Văn Cao	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	III	6 000 000
8	Phố Phan Bội Châu	Từ cầu Kiều I đến cổng lên Đền Thượng	III	5 500 000
9		Từ cổng lên Đền Thượng đến phố Nậm Thi	V	3 000 000
10	Phố Phan Bội Châu	Từ phố Nậm Thi đến Quốc lộ 70	VI	2 000 000
11	Phố Nậm Thi	Từ đầu phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	VI	2 000 000
12	Phố Ngô Thị Nhậm	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	V	3 400 000
13	Phố Nguyễn Thiệp	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	V	3 400 000
14	Phố Bùi Thị Xuân	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	V	3 400 000
15	Phố Lê Lợi	Từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Nậm Thi	V	3 400 000
16	Phố Nguyễn Thái Học	Từ cầu Kiều I đến Quốc lộ 70	VI	2 500 000
17	Phố Nguyễn Công Hoan	Từ đường Nguyễn Huệ đến cầu Chui	IV	4 000 000
18	Phố Hoàng Diệu	Từ phố Sơn Hà đến địa phận phường Phố Mới	VI	2 000 000
19	Quốc lộ 70	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Tô Hiệu	VIII	1 000 000
20		Từ phố Tô Hiệu đến hết địa phận phường Lào Cai	VIII	1 200 000
21	Phố Tô Hiệu (Tuyến I)	Từ Quốc lộ 70 đến cây xăng mới	IX	900 000
22	Tuyến T2	Từ Quốc lộ 70 đến Phố Tô Hiệu	IX	900 000
23	Tuyến T3	Từ Quốc lộ 70 đến phố Triệu Tiên Tiên	IX	900 000
24	Tuyến T4	Từ Quốc lộ 70 đến phố Tô Hiệu	IX	900 000
25	Phố Triệu Tiên Tiên (T5)	Từ tuyến 2 đến tuyến 4	IX	900 000
26	Phố Na Mo (T6)	Từ Tuyến 2 đến tuyến 6	IX	900 000
27	Phố Nguyễn Quang Bích	Từ Nguyễn Huệ đến kè KL 94	I	10 000 000
28	Đường vào trạm nghiên CLANKER	Từ Quốc lộ 70 đến trạm nghiên CLANKER	X	500 000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
98	Phố Hoàng Liên	Từ cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	II	8 000 000
99	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến phố Lê Hồng Phong	III	6 000 000
100		Từ phố Lê Hồng Phong đến phố Lương Khánh Thiện	III	5 000 000
101		Từ phố Lương Khánh Thiện đến phố Trần Đăng Ninh	V	3 000 000
102		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	V	3 500 000
103	Phố Duyên Hà	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	V	3 500 000
104		Đoạn còn lại	V	3 000 000
105	Phố Đăng Châu	Từ phố Thuỷ Hoa đến phố Duyên Hà	V	3 000 000
106		Đoạn còn lại	VI	2 400 000
107	Phố Sơn Đen	Từ phố Duyên Hà đến phố Thuỷ Hoa	V	3 000 000
108	Phố Hưng Hoá	Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	V	3 000 000
109	Phố Ngõ Gia Tự	Từ phố Duyên Hà đến phố Lê Hồng Phong	VI	2 500 000
110	Phố Lê Hồng Phong	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	V	3 000 000
111	Phố Ba Chùa	Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hà	VI	2 000 000
112	Phố Thuỷ Hoa	Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	I	10 000 000
113	Phố Thuỷ Tiên	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	VI	2 000 000
114	Phố Lê Chân	Từ phố Thanh Niên đến phố Hưng Hoá	VII	1 600 000
115	Đường Điện Biên	Từ đường Nhạc Sơn đến đường đi xã Đồng Tuyền	VI	2 400 000
116		Đoạn còn lại (từ đường đi xã Đồng Tuyền- Cầu Sập)	VII	1 800 000
117	Phố Duyên Hải	Từ UBND phường đến trụ sở 304	II	7 000 000
118		Từ trụ sở 304 đến công gốc đa cũ	III	6 000 000
119		Đoạn còn lại (từ gốc đa cũ đến hết đường)	V	3 500 000
120	Phố Nguyễn Đức Cảnh	Từ phố Duyên Hải đến phố Đăng Châu	VI	2 500 000
121	Phố Lương Khánh Thiện	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Nguyễn Đức Cảnh	V	3 000 000
122	Phố Lê Văn Hưu	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	VI	2 500 000
123	Phố Nguyễn Siêu	Từ phố Duyên Hải đến phố Nguyễn Đức Cảnh	VI	2 500 000
124	Phố Nguyễn Biều	Từ phố Ba Chùa đến phố Nguyễn Đức Cảnh	VI	2 500 000
125	Phố Phùng Khắc Khoan	Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến phố Nguyễn Biều	VI	2 500 000
126	Phố Trần Quang Khải (A2 cũ)	Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến đường B4 (phố Duyên Hải)	VI	2 500 000
127	Phố Trần Đại Nghĩa (A3 cũ)	Từ phố Nguyễn Khuyến đến đường B4	VI	2 000 000
128	Đường Nguyễn Khuyển (Đường Bô ô)	Khu vực ngã ba công ty Vận tải	VI	2 000 000
129	Ngõ Thuỷ Hoa	Giáp Điện Miền Bắc II	VI	2 500 000
130	Đường Nhạc Sơn cũ	Từ đường Nhạc Sơn mới qua trường Bô Túc đến hết đường	VII	1 500 000
131	Đường vào Đồng Tuyền	Từ đường Điện Biên đến hết địa phận phường Duyên Hải	VIII	1 000 000
132	Đường bờ sông T1	Từ đường Duyên Hải đến hết đường	IV	4 000 000
133	Các đường thuộc quy hoạch hồ số 6		VII	1 500 000
134	Đường ven hồ số 6		VII	1 500 000
135	Đường ngõ xóm tổ 24	Từ đường đi xã Đồng Tuyền đến hết đường	X	500 000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mộc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
136	Đường ngõ xóm tờ 12	Từ đường Lê Hồng Phong đến	III	5 000 000
137	Các ngõ còn lại của phường		V	3 500 000
138	Các đường thuộc hồ Đài truyền hình		V	3 000 000
139	Các đường thuộc khu dân cư đường Điện Biên		V	3 500 000
* Phường Cốc Lếu				
140	Phố Cốc Lếu	Từ ngã 5 đến phố Kim Chung		
141	Phố Cốc Lếu	Từ Kim Chung đến Lê Văn		
142		Đoạn còn lại		
143	Phố Hoà An	Từ phố Cốc Lếu đến phố Hồng Hà		
144		Từ Đường Hoàng Liên đến phố Kim Chung	I	9 000 000
145	Phố Hồng Hà	Từ phố Kim Chung đến Phố Lê Văn Tám	III	6 500 000
146		Từ phố Lê Văn Tám đến phố Phan Huy Chú	III	6 500 000
147		Từ phố Phan Huy Chú đến phố Hoàng Liên	III	6 500 000
148	Phố Sơn Tùng	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hồng Hà	I	12 000 000
149	Phố Kim Đồng	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	6 000 000
150	Phố Kim Chung	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	6 000 000
151	Phố Võ Thị Sáu	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	6 000 000
152	Phố Lý Tự Trọng	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	5 000 000
153	Phố Lê Văn Tám	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	5 000 000
154	Phố Trần Quốc Toản	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	5 000 000
155	Phố Cao Bá Quát	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	4 000 000
156	Phố Tân Đà	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	4 000 000
157	Phố Nguyễn Công Trứ	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	4 000 000
158	Phố Phan Huy Chú	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	4 000 000
159	Phố Lê Quý Đôn	Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	IV	4 000 000
160	Phố Nghĩa Đô	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hàng Văn Thụ	V	3 000 000
161	Phố Nguyễn Trung Trực	Từ phố Sơn Tùng đến phố Cốc Lếu	V	3 000 000
162	Phố Phan Chu Trinh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	V	3 500 000
163		Đoạn còn lại	VI	2 800 000
164	Phố Tân Thuật	Từ phố Hoàng Hoa Thám đến phố Nghĩa Đô	VI	2 800 000
165		Đoạn còn lại	VII	1 600 000
166	Phố Hoàng Văn Thụ	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trần Đăng Ninh	V	3 000 000
167	Phố Hoàng Hoa Thám	Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Phan Chu Trinh	VI	2 600 000
168	Phố Hoàng Hoa Thám	Từ đường Hoàng Liên đến phố hoàng Văn Thụ	V	3 500 000
169	Lương Văn Can	Từ Hoàng Văn Thụ đến phố Sơn Đạo	VI	2 200 000
170		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	III	6 000 000
171	Đường Nhạc Sơn	Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Phan Chu Trinh	III	5 000 000
172		Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Trần Đăng Ninh	V	3 000 000
173		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	V	3 500 000
174	Phố Sơn Đạo	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	V	3 200 000
175		Đoạn còn lại	VI	2 200 000
176	Phố Trần Đăng Ninh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	V	3 000 000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Môc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
326	Phố Tùng Tung (đường D3 - khu dân cư B5-B6)	Từ phố Trần Phú (D3) đến cầu chui Bắc Lệnh (đường 4E cũ)	VI	2 000 000
327		Từ B5 đến B6 (quốc lộ 4E cũ)	VIII	1 200 000
328	Quốc lộ 4E cũ	Từ cầu Suối Đôi đến đường B4	X	500 000
329	Phố Trần Phú	Từ Phố Cốc Sa đến đường B5	VI	2 000 000
330	Phố Cốc Xa (B4)	Từ phố Lê Thanh đến Đại lộ Trần Hưng Đạo B4	VI	2 500 000
331	Phố Cốc Xa (B4)	Các hộ còn lại sau B4 và Đại lộ Trần Hưng Đạo có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	500 000
332	Phố Lùng Thàng (B4A)	Từ phố Lê Thanh đến Đại lộ Trần Hưng Đạo B4A	VI	2 500 000
333	Phố 1-5 (B5 cũ)	Từ đường D1 đến phố Trần Phú	V	3 000 000
334	Phố Mò Sinh (B6)	Từ đường Trần Phú đến T3	VI	2 500 000
335		Từ đường T3 đến đường 30/4	VI	2 500 000
336	Các đường nhánh	Các đường nhánh thuộc TĐC Tùng Tung 3 (khu dân cư B5- B6)	VIII	1 200 000
337	Phố Châu Ủy (B3)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	IV	4 000 000
338		Từ Suối Đôi đến hết thôn Lùng Thàng	X	500 000
339	Đường Lùng Thàng	Từ C5 cơ động đến ngã 3 Đồng Hồ	X	500 000
340		Sau đường Lùng Thàng	X	500 000
341		Các khu còn lại Đồng Hồ	XII	200 000
342	Thôn Đông Hà	Từ đường B5 đi phường Bình Minh (từ nhà ông Bình đến giáp phường Bình Minh) các hộ bám đường WB	X	500 000
343		Các hộ còn lại không bám đường WB	X	400 000
344	Đường Tùng Tung 2 (WB)	Giáp quốc lộ 4E - Mò Sinh	X	500 000
345	Thôn Tùng Tung 2 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt (bán đường WB)	X	500 000
346		Các hộ không bám đường WB	X	450 000
347	Thôn Tùng Tung 1(cũ)	Các hộ còn lại không bám đường 4E sau 20 m có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	500 000
348	Thôn Tùng Tung 3 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	450 000
349	Thôn Cốc Sa cũ	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	400 000
350	Thôn Lùng Thàng 1	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	500 000
351	Thôn Lùng Thàng 2	Các hộ còn lại sau B4 và đường Đại lộ Trần Hưng Đạo có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	500 000
352	Đường D7	Từ phố Lùng Thàng đến phố Cốc Xa	VI	2 000 000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Môc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
353	Đường D7A	Từ B4A đến giáp khớp	VI	2 000 000
354		Đường D3 (từ công an phường Nậm Cường đến đường B3)	VII	1 500 000
355	Tiểu khu đô thị số 4	Các đường nhánh còn lại của tiểu khu 4	VII	1 500 000
356		Các tuyến đường bù túi TDC	VII	1 500 000
357	Khu dân cư B6	Các đường thuộc Khu dân cư B6	VI	2 000 000
358	Khu dân cư trước khôi II	Các đường thuộc Khu dân cư trước khôi II (D10, D7)	IV	4 000 000
359	Đường B10	Từ phố 1/5 vào Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đến giáp phường Bắc Lệnh	VIII	1 000 000
360	Đường T3	Trước Tỉnh ủy (từ đường 1/5 đến đường B6 giáp phường Bắc Lệnh)	VI	2 000 000
361	Thôn Đồng Hồ 1, thôn Đồng Hồ 2 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm cách đường chuyên dùng mò sau 20m, nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	XI	300 000
362	Đường Đồng Hồ	Các hộ bám mặt đường WB Đồng Hồ và đường chuyên dùng mò	X	500 000

* Phường Bắc Lệnh

363	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ phố Mô Sinh đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	III	6 000 000
364	Phố Hoàng Quốc Việt (đường 4E - Hoặc D2)	Từ cầu Chui đến hết địa bàn P. Bắc Lệnh	VI	2 000 000
365	Phố Mô sinh (B6)	Từ phố Trần Phú đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	VI	2 500 000
366	Phố 30-4	Từ phố Mô Sinh đến phố Chiềng On	V	3 000 000
367		Từ Đại lộ Trần Hưng đạo đến phố 30-4	V	3 000 000
368	Phố Chiềng On (Đường B8)	Từ phố 30-4 đến giáp địa phận phường Bình Minh	V	3 000 000
369	Các đường nhánh thuộc tiểu khu 11	Các đường nhánh thuộc tiểu khu đô thị số 11	V	3 000 000
370	Tiểu khu đô thị 12	Các đường nhánh thuộc tiểu khu đô thị số 12 -	VII	1 500 000
371	Đường nối	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến công trường tiểu học Bắc Lệnh	VIII	1 000 000
372	Đường nối	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến công trường cấp II Bắc Lệnh	VIII	1 000 000
373	Đường nối	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến công trường Lý Tự Trọng	VIII	1 000 000
374	Đường nối	Từ công trường Lý Tự Trọng đến chân đài truyền hình	VIII	1 000 000
375	Đường trước trường cấp 1+2 Bắc Lệnh	Từ công trường cấp II Bắc Lệnh đến giáp tường rào trường CN Kỹ Thuật	IX	800 000
376	Các đường còn lại	Giáp công an P.Bắc Lệnh và sau đội xe ca mò, đường sau trạm bơm (từ D3 đi Làng Tát, cách D3 200m)	X	500 000
377	Khu dân cư B6	Các đường thuộc khu dân cư B6	VI	2 000 000
378	Đường T1	Từ phố 30-4 đến đường T3	VI	2 500 000
379	Đường T3	Từ phố Mô Sinh đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	VI	2 000 000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
498	Tổ 1 (Khu Thái Sinh giáp Mô Sinh Bắc Lệnh)	Tuyến đường vào tổ 1 gồm 2 nhánh chính vào nhà ông Học đi Máng Lù và vào nhà bà Hương đi Bắc lệnh	X	400 000
499	Khu Nhóm 1+2 (Tổ 25+26 + 27)	Các hộ nằm trong khu vực sau làn dân cư đường 4E cũ đến giáp khu TĐC đường cao tốc	XI	350 000
500	Tổ 14+15	Từ đường Hoàng Sào đi song song với đường sắt thuộc các tổ 14+15	XI	350 000
501	Tổ 16	Đường từ cảng UBND phường (cũ) đi vào đằng sau phường thuộc tổ 16	X	400 000
502	Tổ 24 (dốc đồi)	Từ quốc lộ 4E đi vào Công an thị xã (cũ)	XI	300 000
503		Từ quốc lộ 4E đi sau Thị đội Cam Đường cũ (C20) và các đường nhánh thuộc tổ 24	XI	300 000
504	Tổ 10 (tổ 9 cũ Cửa Ngòi)	Tuyến đường đằng sau trường mầm non Soi Chiềng đi lên nhà ông Kinh, ông Cuối	X	400 000
505	Tổ 18a (Ná Méo 2 cũ)	Tuyến đường từ mỏ đá nhà máy Xi Măng vào khu Ná Méo (cũ)	XII	250 000
506	Đường Bình Minh (29m)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến Quốc lộ 4E	VI	2 500 000
507	Tiểu khu đô thị số 9	Các đường nhánh	VII	1 500 000
508	Đường Hoàng Sào	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Pom Hán	VII	1 500 000
509	Tổ 17	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến nhà văn hoá tổ 17(toàn khu vực)	X	400 000
510	Tổ 23	Từ đường N8 đến nhà ông Ty	X	400 000
511		Từ nhà ông Ty đến hết địa phận tổ 23	X	400 000
512	Tổ 27	Từ cầu sắt Làng Nhớn đi vào nhà ông Cử (giáp bờ suối)	XI	350 000
513	Tổ 29,30	Từ ga Pom Hán đến cầu treo cũ (toàn khu vực)	X	400 000
514	Tái định cư Cao tốc	Các nhánh thuộc khu TĐC	VII	1 500 000
515	Đường 53		XI	350 000
516	Đường vào trung tâm phường Xuân Tăng	Từ cuối Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Xuân Tăng (đường quy hoạch)	VII	1 500 000
517	Các ngõ còn lại của phường		XI	350 000
* Phường Thông Nhất				
518	Quốc lộ 4E cũ	Giáp xã Cam đường đến ngã ba đi vào P. Xuân Tăng	IX	650 000
519		Đoạn còn lại	X	550 000
520	Đường Xuân Tăng	Từ Quốc lộ 4E đến giáp địa phận P. Xuân Tăng	X	500 000
521	Các đường còn lại	Các đường còn lại của phường	X	400 000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mộc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
522	Đường vào tờ 5	Từ QL 4E đến lấp tờ 5	XI	350 000
523	Đường 53	Từ QL 4E đến giáp địa phận phường Xuân Tăng	XI	350 000
* Phường Xuân Tăng				
524	Đường liên xã	Từ giáp xã phường Bình Minh đến giáp phường Thông Nhất (các hộ bám mặt đường WB)	X	400 000
525	Các khu vực còn lại	Các ngõ xóm còn lại của phường Xuân Tăng	XI	350 000
526	Đường vào trung tâm phường Xuân Tăng	Từ giáp phường Bình Minh đến tờ 1 phường Xuân Tăng	VII	1 500 000
527		Đoạn tái định cư công trình đường vào trung tâm phường	VIII	1 000 000

2. Giá đất xân xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, khu công nghiệp - thương mại và các cụm tiêu thủ công nghiệp

1	Các đường thuộc mặt bằng khu công nghiệp Đông Phố Mới	Các mặt bằng đã san tạo trong khu công nghiệp Đông Phố Mới	VII	1 500 000
2	Các đường thuộc mặt bằng khu công nghiệp Bắc Duyên Hải	Các mặt bằng đã san tạo trong khu công nghiệp Bắc Duyên Hải	VII	1 500 000
3	Các đường thuộc khu công nghiệp - thương mại Kim Thành (thuộc phường Duyên Hải và xã Đồng Tuyền)	Các đường thuộc khu công nghiệp - thương mại Kim Thành	VII	1 500 000
4	Các đường thuộc mặt bằng cụm thiêu thủ công nghiệp Đông Phố Mới	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm tiêu thủ công nghiệp Đông Phố Mới	IX	700 000
5	Các đường thuộc mặt bằng cụm thiêu thủ công nghiệp Bắc Duyên Hải	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm tiêu thủ công nghiệp Bắc Duyên Hải	IX	700 000

4. Bảng giá đất nông nghiệp và đất ở tại nông thôn khu vực II

* Đất ở tại nông thôn khu vực II:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	170 000
Vị trí 2	140 000
Vị trí 3	110 000

* Đất trồng lúa nước

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	34000
Vị trí 2	29000
Vị trí 3	23000

* Đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	29 000
Vị trí 2	25 000

* Đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	25 000
Vị trí 2	20 000
Vị trí 3	15 000

* Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	15 000
Vị trí 2	12 000
Vị trí 3	9 000

* Đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6 500
Vị trí 2	5 000
Vị trí 3	2 000

5. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực III

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)		(3)
	* Phường Duyên Hải	
-	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	1
	* Phường Phố Mới	
-	Các khu vực dân cư không thuộc đất ở đô thị	1
	* Phường Nam Cường	
-	Thôn Lùng Tháng 1, 2; Đông Hà, Cốc Sa, Tùng Tung 1, 2, 3	1
-	Thôn Đồng Hồ 1, 2.	2
	* Phường Thống nhất	
-	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	1
	* Phường Xuân Tăng	
-	Toàn phường	1
	* Phường Pom Hán	
-	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	1
	* Phường Bắc Cường: (trừ vị trí đất ở đô thị)	
-	Thôn Tân Lập, Bắc Tà, Châu Uý, Vĩ Kim, An Lạc, Phú Thịnh	1
-	Khu vực gồm các thôn Cửa Cải, Chính Cường	2
	* Phường Bắc Lệnh	
-	Khu dân nằm giữa D3 và đường chục chính, khu dân cư cách Quốc lộ 4E 200m (đường đi Làng Tát đoạn còn lại)	1
-	Các khu vực dân cư còn lại không thuộc đất ở đô thị	1
	* Phường Bình Minh	
-	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	1
	* Xã Cam Đường	
-	Khu vực Tát I, Tát II, thôn Sơn Lầu, Sơn Cảnh.	2
-	Các khu vực còn lại	1
	* Xã Hợp Thành	
-	Từ cầu sắt đến UBND xã	1
-	Từ UBND xã đến giáp địa phận xã Cam Đường	2
-	Các khu vực còn lại	3
	* Xã Vạn Hoà	
-	Từ cầu sắt Sơn Män đến UBND xã vòng qua khu TĐC đến nhà ông Lương (thôn Cảnh Chín)	1

7. Bảng giá lõi đất trên địa bàn thành phố Lào Cai

STT	Tên các lõi đất	Giá lõi đất (đ/m ²)
(1)	(2)	(3)
* Phường Lào Cai		
1	Lõi đất Nguyễn Huệ - Nguyễn Quang Bích - Kè Sông Hồng	
2	Lõi đất Lê Lợi - đồi Nhà máy nước	300 000
3	Lõi đất Phan Bội Châu - Ngô Thị Nhậm - Lê Lợi - Đền Thượng	300 000
4	Lõi đất Phan Bội Châu - Bùi Thị Xuân - Lê Lợi - Chi cục hải quan	375 000
5	Lõi đất Phan Bội Châu - Nậm Thi - Đền Thượng - đồi Nhà máy nước	300 000
6	Lõi đất Phan Bội Châu - Bùi Thị Xuân - Nguyễn Thiệp - Lê Lợi	375 000
7	Lõi đất Phan Bội Châu - Ngô Thị Nhậm - Lê Lợi - Nguyễn Thiệp	375 000
8	Lõi đất Nguyễn Công Hoan - Trần Nguyên Hãn - Nguyễn Huệ	525 000
9	Lõi đất Nguyễn Huệ - đường Cầu chui - Trần Nguyên Hãn	525 000
10	Lõi đất Nguyễn Huệ - Văn Cao - Nguyễn Công Hoan	525 000
* Phường Phố Mới		
11	Lõi đất Tôn Thất Thuyết - Minh Khai - Lê Ngọc Hân - Nguyễn Huệ	330 000
12	Lõi đất Đinh Công Tráng - Lê Khôi - Lương Ngọc Quyến - Nguyễn Huệ	375 000
13	Lõi đất Lê Ngọc Hân - Nguyễn Huệ - Lương Ngọc Quyến - Tôn Thất Thuyết	375 000
14	Lõi đất Lê Ngọc Hân - Minh Khai - Lương Ngọc Quyến - Tôn Thất Thuyết	300 000
15	Lõi đất Lương Ngọc Quyến - Tôn Thất Thuyết - Minh Khai - Phạm Hồng Thái	300 000
16	Lõi đất Tôn Thất Thuyết - Minh Khai - Phạm Hồng Thái - Dã Tượng	300 000
17	Lõi đất Dã Tượng - Minh Khai - Hồ Tùng Mậu - Tôn Thất Thuyết	330 000
18	Lõi đất Dã Tượng - Phạm Ngũ Lão - Hồ Tùng Mậu - Tôn Thất Thuyết	375 000
19	Lõi đất Dã Tượng - Ngô Văn Sở - Hồ Tùng Mậu - Phạm Ngũ Lão	450 000
20	Lõi đất Nguyễn Huệ - Ngô Văn Sở - Hồ Tùng Mậu	480 000
21	Lõi đất Khánh yên - Quảng trường - Nguyễn Huệ - Vườn hoa	480 000
22	Lõi đất Ngô Văn Sở - Hồ Tùng Mậu - Quảng Trường - Phan Đình Phùng	480 000

STT (số thứ tự)	Tên lô đất	Giá lô đất (đ/m ²)
(1)	(2)	(3)
23	Lô đất Quảng Trường - Phan Đình Phùng - Ngô Văn Sở - Hợp Thành	480 000
24	Lô đất Khánh Yên - Đường khu đầu máy - Nguyễn Huệ - M18	300 000
25	Lô đất Tôn Thất Thuyết - Lê Ngọc Hân - Nguyễn Huệ	330 000
26	Lô đất Nguyễn Tri Phương - Cao Thắng - Nguyễn Huệ	375 000
27	Lô đất sau đường Khánh yên đoạn giáp cung đường sắt - đường sắt	300 000
28	Lô đất Nguyễn Tri Phương - Lương Ngọc Quyến - Lê Khôi - Mạc Đĩnh Chi	300 000
29	Lô đất Triệu Quang Phục - Nguyễn Tri Phương - Mạc Đĩnh Chi - Lê Khôi	300 000
30	Lô đất Nguyễn Huệ - Mạc Đĩnh Chi - Lê Khôi - Triệu Quang Phục	375 000
31	Lô đất Lương Ngọc Quyến - Nguyễn Huệ - Cao Thắng - Nguyễn Tri Phương	375 000
32	Lô đất Mạc Đĩnh Chi - Phạm Hồng Thái - Tôn Thất Thuyết - Lương Ngọc Quyến	300 000
33	Lô đất Mạc Đĩnh Chi - Phạm Hồng Thái - Nguyễn Huệ - Lương Ngọc Quyến	375 000
34	Lô đất Nguyễn Tri Phương - Khánh Yên - Đường sắt	
35	Lô đất Nguyễn Huệ - Hợp Thành - Lương Thế Vinh - Ngô Văn Sở	375 000
36	Lô đất Ngô Văn Sở - Hợp Thành - Định Bộ Linh - Lương Thế Vinh	330 000
37	Lô đất quán trường ga - Khánh Yên - Đường đi đầu máy - Đường 2A	450 000
38	Lô đất quán trường ga - Nguyễn Huệ - Đường đi đầu máy - Đường 2A	450 000
39	Lô đất Hồ Tùng Mậu - Minh Khai - Phan Đình Phùng - Ngô Văn Sở	450 000
40	Lô đất Nguyễn Huệ - Triệu Quang Phục - Đồn Biên Phòng	300 000
* Phường Duyên Hải		
41	Lô đất Thuỷ Hoá - Sơn Đen - Thành Niên	375 000
42	Lô đất Thuỷ Hoá - Sơn Đen - Thành Niên - Đăng Châu	375 000
43	Lô đất Sơn Đen - Thành Niên - Duyên Hà - Hưng Hoá	300 000
44	Lô đất Thành Niên - Đăng Châu - Hưng Hoá - Lê Chân	300 000
45	Lô đất Hưng Hoá - Sơn Đen - Duyên Hà - Đăng Châu	300 000
46	Lô đất Hưng Hoá - Hoàng Sào - Duyên Hà - Đăng Châu	300 000

STT	Tên các lô đất	Giá lô đất (đ/m ²)
(1)	(2)	(3)
96	Lô đất Ngô Quyền - Lý Công Uẩn - Nguyễn Du cống Φ 200	375 000
97	Lô đất Nguyễn Du - Chu Văn An - Vạn Hoa- Lý Công Uẩn	300 000
98	Lô đất Vạn Hoa - Chu Văn An - Lý Công Uẩn - Lý Đạo Thành	300 000
99	Lô đất Hoàng Liên - Lý Đạo Thành - Phú Bình - Lê Lai	420 000
100	Lô đất Lý Công Uẩn - Lý Đạo Thành - Lê Lai	375 000

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 49/2010/QĐ-UBND ngày 29/12/2010
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
* Thị trấn Mường Khương				
1	Quốc lộ 4D	Từ ngã ba Hải quan đến thôn Nhân Giồng (chân núi cô Tiên)	V	500 000
2		Từ ngã ba đường rẽ Nậm Cháy + 200m về phía Lào Cai đến nghĩa trang	V	500 000
3		Từ nghĩa Trang đến ngã ba Hải Quan	IV	600 000
4		Từ đất nhà Tuấn Hương đến hết đất Vật tư	I	2 500 000
5		Từ Cầu Trắng đến hết đất nhà Xuyên Toà	I	1 600 000
6		Từ cổng KL 13 đến Cầu Trắng	II	1 500 000
7		Từ Hải Quan đến cổng KL 13	III	1 200 000
8		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 30 m (đường vào trường cấp III mới) đến trường cấp III	III	1 250 000
9		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85 m (đường Kiểm sát - Sàng Chải) đến nhà tình nghĩa	IV	600 000
10		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85 m (Ngõ nhà ông Thắng Tuyết) đến hết đất nhà ông Đệ Quân	V	500 000
11		Từ nhà bà Nhuần đến hết nhà ông Cáo Sín Min	V	500 000
12		Từ sau đất nhà ông Kháng Xuân Ly đến đoạn tránh QL 4	IV	600 000
13		Từ đất nhà ông Lùng Văn Din đến hết đất nhà bà Lùng Già Dung	V	500 000
14		Từ đất nhà ông Lù Văn Ngán đến hết đất nhà ông Lục Thương Năm (Bầy)	V	450 000
15		Từ đất nhà ông Thắt đến hết đất nhà ông Hiền Tập (cũ) + Nhánh nhà Dũng Duyên	V	400 000
16		Từ cách nhà ông Văn Đại (cách đường Trung tâm huyện lỵ - Pha long 85m) đến hết đất nhà bà Hoà Tinh	V	450 000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	Nội thị	Đường nhánh từ sau đất nhà ông Tú đến hết đất nhà ông La Ngọc Bảo	V	450 000
18		Từ đất nhà bà Soáng + nhà Lưng Di đến hết đất nhà ông Khay Giá	V	450 000
19		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85m đến cầu đi thôn Sa Pà 11 (Mã Tuyên)	V	450 000
20		Từ Đài truyền hình đến hết đất nhà ông Cồ Pin Seng	V	450 000
21		Từ cách nhà hàng Anh Mùi 85m (đường Mường Khương - Pha Long) đến hết đất nhà ông Duyên Lèng	V	450 000
22		Đường nhánh Cửa hàng Được sau 85m đến hết đất nhà ông Giang Mén	V	550 000
23		Sau nhà Văn hoá Thanh niên đến Đập tràn	V	400 000
24	Quốc lộ 4	Từ giao điểm QL4 và 4D đến đường rẽ đi thôn Sa Pà 11 (thuộc đoạn tránh quốc lộ 4)	V	500 000
25		Từ ngã 3 đường gốc Vài và QL4 đến đập tràn Tùng Lâu (Theo trực đường QL4)	V	550 000
26	Nội thị	Từ đường gốc Vài QL4	V	500 000
27		Đường sau xí nghiệp nước Ailen Ban quản lý rừng phòng hộ	IV	600 000
28		Từ nhà tình nghĩa (gần Ao cá) đến hết thôn Sàng Chải	VI	350 000
29		Điểm dân cư Na Pú Sáo	VI	300 000
30		Thôn Nhân Giồng	VI	300 000
31		Thôn Ngam A	VII	200 000
32		Đường mới mở từ nhà Hà Tài đến hết đất nhà Lục Hỷ	IV	800 000
33		Đường sau nhà Hóa Bằng cách 85m đến ngã 3 trên bờ nước cũ	V	550 000
34		Từ nhà bà Thanh Huân đến hết BQL chợ	I	2 500 000
35		Từ hết đất nhà bà Thanh Huân đến ngã tư Na Bù rẽ vào Na Đầu (hết đất nhà Thu Tiềm)	II	1 500 000
36		Từ Büro điện Văn hoá xã Tung Chung Phố đến đường rẽ tên UBND xã Tung Chung Phố	II	1 500 000
37		Từ ngã tư Na Bù rẽ Na Đầu đến cầu Na Bù	III	1 200 000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
38		Từ Cầu Na Bù đến giáp Bưu điện, văn hóa xã Tung Chung Phố.	III	1 000 000
39		Từ hết đất nhà bà Đặng đến hết đất nhà Bình Tường (giáp cổng chợ phụ)	III	1 200 000
40		Từ đất nhà ông Thuyên Bé đến trường cấp III mới	III	1 200 000
41		Từ nhà ông Năm đến hết đất nhà Bảo Thường (đường sau chợ huyện)	III	1 400 000
42		Từ hết đất Ban quản lý chợ đến cầu đập tràn Tùng Lâu	III	1 000 000
43		Từ đất nhà ông Tráng Văn Chín đến hết đất khu chăn nuôi cũ (Nhánh nhà ông Phóng)	V	400 000
44		Cách cầu đập tràn Tùng Lâu 40m đến chân Độc Đò	V	400 000
45		Từ sân kho Na Bù đến hết đất nhà Thu Hương (đường đi Năm Lu)	V	500 000
46		Từ Cầu giáp nhà ông Pờ Sào Mìn đến thuỷ lợi Thu Bồ	V	400 000
47		Từ Nghĩa trang đến hết thôn Na Chảy	V	400 000
48		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85m đến hết đất tiêu khu cũ (nhánh nhà bà Mùi Khoát)	V	450 000
49		Từ hết đất nhà Thu Hương đến đất diêm Thương nghiệp cũ	V	450 000
50		Từ hết đất nhà bà Trúc đến hết đất nhà ông Sang (gần cầu Na Bù)	VI	300 000
51		Từ chân Độc Đò đến ngã ba Na Đầy (nhà cũ Vân Trang)	VII	200 000
52		Từ đập tràn Tùng Lâu đến cầu mới Na Chảy	IV	700 000
53		Vị trí 1 đường Mường Khương-Sín Tèn thuộc thôn Tùng Chung Phố mới	VII	200 000
54		Đoạn nối tiếp đường sau chợ đến bến xe khách	IV	600 000
55		Thôn Na Àn	VII	200 000
56	Thôn Sà Hồ (của xã Mường Khương cũ)		VII	170 000
57	Các thôn và diềm dân cư còn lại không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên (của xã Mường Khương cũ)		VII	150 000

3. Bảng giá đất nông nghiệp và đất ở tại nông thôn khu vực II

* Đất ở tại nông thôn khu vực II:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	145 000
Vị trí 2	120 000
Vị trí 3	100 000

* Đất trồng lúa nước

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	32 000
Vị trí 2	27 000
Vị trí 3	21 000

* Đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	27 000
Vị trí 2	23 000

* Đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	23 000
Vị trí 2	18 000
Vị trí 3	13 000

* Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	13 000
Vị trí 2	10 000
Vị trí 3	7 000

* Đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6 500
Vị trí 2	5 000
Vị trí 3	2 000

4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn - khu vực II

Số TT	Nơi Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
* Xã Tung Chung Phố		
-	Phần còn lại của thôn các thôn: Lũng Pâu, Lán Tiều Hồ, Páo Tùng, Tung Chung Phố	1
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
* Xã Bản Lầu		
-	Dọc đường liên huyện; Phần còn lại không thuộc đất đô thị của các thôn Na Nhungle, Trung Tâm, Bồ Quý, Na Pao, Km15, Na Lin và Cốc Chứ.	1
-	Các thôn: Na Nhungle 1; Na Mạ 1, 2; khu vực cửa khẩu mới mở; Na Lốc; Lùng Cầu và Nàng Ha; Dọc theo đường từ ngã 3 Na Mạ đi thôn Pắc Po đến hết thôn Na Lốc	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
* Xã Bản Xen		
-	Đường vào sau UBND xã; đường nối UBND xã đi QL 4; đường từ trường mầm non đi Nghĩa trang cũ	1
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
* Xã Lùng Vai		
-	Nông trường Thanh Bình; Phần còn lại của thôn Lùng Vai 1, Lùng Vai 2, thôn Trung tâm, Chợ Chậu	1
-	Ven đường liên thôn từ cầu Na Hạ 1 đi thôn Cốc Cái; thôn Tào Giàng 1, 2	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
* Xã Thanh Bình		
-	Phần còn lại không thuộc đất đô thị của các thôn Sín Chải, Tả Thèn B, Nậm Pản, Lao Hầu và thôn Sín Pao Chải; Vị trí 1 thôn Tả Thèn A	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
* Xã Nậm Chảy		
-	Thôn Gia Khâu A; Cụm Ré; Cốc Ngù; Sà Lùng Phìn A, B; Sắn Pản	1
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
	* Xã Nâm Lư	
-	Phản còn lại của các thôn: Lùng Phạc; Cốc Chứ, Pae Ngam	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	* Xã Lùng Khẩu Nhìn	
-	Phản còn lại của thôn Sín Lùng Chài A, B; thôn Ma Ngán A, Ma Ngán B	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	* Xã Cao Sơn	
-	Phản còn lại của các thôn Pa Cheo Phìn; Ngài Phóng Chò; Lò Suối Tùng	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	* Xã La Pan Tân	
-	Phản còn lại của thôn La Pan Tân (trừ vị trí 1)	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	* Xã Tả Thàng	
-	Phản còn lại của thôn Tả Thàng, các thôn Cán Cầu 1,2	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	* Xã Tả Ngài Chò	
-	Phản còn lại của thôn Tà Lù, Sà Khái Tùng, Máo Chúa Sù; Vị trí 2 từ mốc km 15 đến Bưu điện Văn hoá xã	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	* Xã Pha Long	
-	Phản còn lại của thôn Sà Chài; Phố Pha Long 1,2	1
-	Phản còn lại của thôn Lao Táo, Nì Si	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	* Xã Dìn Chin	
-	Phản còn lại của thôn Lùng Sán Chò, Ngài Thủ 1, Dìn Chin 1	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	* Xã Tả Gia Khâu	
-	Thôn Na Măng, Vũ Sà, Lao Tô Chài	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

Số TT	Tên đơn vị	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Mường Khương	1;2	1	1;3	1;3	1;3
2	Xã Bản Lầu	2;3	2	2;3	2;3	2;3
3	Xã Bản Xen	2;3	2	2;3	2;3	2;3
4	Xã Lùng Vai	2;3	2	2;3	2;3	2;3
5	Xã Thanh Bình	2;3	2	2;3	2;3	2;3
6	Xã Nậm Chảy	2;3	2	2;3	2;3	2;3
7	Xã Tung Chung Phố	2;3	2	2;3	2;3	2;3
8	Xã Nâm Lu	2;3	2	2;3	2;3	2;3
9	Xã Lùng Khẩu Nhìn	2;3	2	2;3	2;3	2;3
10	Xã Cao Sơn	2;3	2	2;3	2;3	2;3
11	Xã La Pan Tân	2;3	2	2;3	2;3	2;3
12	Xã Tà Thàng	2;3	2	2;3	2;3	2;3
13	Xã Tả Ngài Chò	2;3	2	2;3	2;3	2;3
14	Xã Pha Long	2;3	2	2;3	2;3	2;3
15	Xã Dìn Chin	2;3	2	2;3	2;3	2;3
16	Xã Tả Gia Khâu	2;3	2	2;3	2;3	2;3

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

100% 200%

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN SA PA

(Kèm theo Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 29/12/2010
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Khu, tiểu khu	Mật độ xây dựng (%)	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
* Thị trấn Sa Pa						
1	Đoạn từ hết số nhà 275 đến hết biển cây thông Lào Cai kính chào quý khách.	Dài đô thị hai bên đường đi Thác Bạc & Lào Cai (đường Điện Biên Phủ - QL4D, KdtDa)	30	V	2 000 000	
2	Bên Ta luy dương từ hết số nhà 365 đến hết số nhà 275.	Dài đô thị hai bên đường đi Thác Bạc & Lào Cai (đường Điện Biên Phủ - QL4D, KdtDa)	30	IV	3 200 000	
3	Từ hết công nghĩa trang liệt sỹ đến hết đất nhà ông Chấp	Khu, tiểu khu KdtDa	30	IV	3 200 000	
4	Từ hết đất cây xăng đến hết số nhà 365	Dài chân núi Hàm Rồng Kdt Db	30	III	4 500 000	
5	Từ tim công cây xăng đến hết công nghĩa trang liệt sỹ	Khu chợ mới (KmrA)	<60	III	4 500 000	
6	Từ tim công huyện đến tim công cây xăng	Khu chợ mới (KmrA)	<60	II	6 000 000	
7	Từ đường Thạch Sơn đến hết đất cây xăng	Dài chân núi Hàm Rồng Kdt Db	30	II	6 000 000	
8	Đoạn từ cây xăng đến phố Điện Biên	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	II	6 000 000	
9	Từ phố Điện Biên đến ngã ba phố Xuân Hồ	Khu hành chính Kdt BB	40	III	4 500 000	
10	Bên Ta luy dương đoạn từ công huyện đến hết nhà đối diện ngã ba phố Xuân Hồ.	Dài đô thị hai bên đường đi Thác Bạc & Lào Cai (đường Điện Biên Phủ - QL4D, KdtDa)	30	III	4 500 000	
11	Từ phố Xuân Hồ đến ngã ba đường rẽ vào tổ 9	Khu phố xanh KdtC (tiểu khu thung lũng xanh (KdtCd))	30	IV	3 200 000	
12	Đoạn từ hết đất nhà đối diện ngã ba phố Xuân Hồ đến hết đất nhà đối diện đường vào tổ 9.	Dài đô thị hai bên đường đi Thác Bạc & Lào Cai (đường Điện Biên Phủ - QL4D, KdtDa)	30	IV	3 200 000	
13	Từ ngã ba rẽ vào tổ 9 đến Km 103 (Cây số 1)	Khu phố xanh KdtC (tiểu khu thung lũng xanh (KdtCd))	30	V	2 000 000	

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Khu, tiểu khu	Mật độ xây dựng (%)	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
82	Đường Thác Bạc	Đoạn 2 đầu phố Thác Bạc	Khu phố xanh KdtC (Khu đồi quán sáu (KdtCc))	30	III	4 500 000
83		Từ phố Thác Bạc đến ngã ba đường Điện Biên Phủ (bên ta luy dương)	Khu phố xanh KdtC (Khu đồi quán sáu (KdtCc))	30	IV	3 200 000
84		Từ phố Thác Bạc đến ngã ba đường Điện Biên Phủ (bên ta luy âm)	Các bậc thềm Phan Xi Păng KdtE	20	IV	3 200 000
85		Các đoạn còn lại	Khu phố xanh KdtC (khu đồi quán sáu (KdtCc))	30	III	4 500 000
86	Phố Hoàng Liên	Từ phố Cầu Mây đến hết nhà điều dưỡng QK II	Khu nhà kiên trúc Pháp KdtBA	30	III	4 500 000
87		Đoạn từ hết nhà điều dưỡng QKII đến hết TTGDTX	Khu phố xanh KdtC (Khu đồi quán sáu (KdtCc))	30	IV	3 200 000
88	Đường Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Thác Bạc đến đường vào Đài Khi Tượng	Khu phố xanh KdtC (khu đồi quán sáu (KdtCc))+ Khu sườn đồi con gái (KdtCc)	30	IV	3 200 000
89		Từ đường vào Đài Khi Tượng đến đầu điện đường vào đèn Mẫu Thượng	Các bậc thềm Phan Xi Păng KdtE	20	IV	3 200 000
90		Từ đường vào Đài Khi Tượng đến đầu đường vào đèn Mẫu Thượng	Khu phố xanh KdtC (khu sườn đồi con gái (KdtCd))	30	IV	3 200 000
91		Từ đầu đường vào đèn Mẫu Thượng đến tim đường vào bãi rác.	Các khu tự nhiên nông nghiệp thung lũng, đồi con gái và khu vi Ô lét		V	2 000 000
92		Từ tim đường vào bãi rác đến đường Điện Biên Phủ	Các khu tự nhiên nông nghiệp thung lũng, đồi con gái và khu vi Ô lét		VI	1 200 000
93	Đường vào dài Khí tượng thuỷ văn	Cà đường	Khu phố xanh KdtC (khu đồi quán sáu (KdtCd))	30	V	2 000 000
94		Cà đường	Các bậc thềm Phan Xi Păng KdtE	20	V	2 000 000
95	Đường vào dài Vật lý địa cầu	Cà đường	Khu phố xanh KdtC (khu sườn đồi con gái (KdtCd))	30	VI	1 200 000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định	DÂN Khu tiêu khu	Mật độ xây dựng (%)	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
96	Đường vào đèn Mẫu Thượng (đường mới mở)	Từ đường Nguyễn Chí Thanh vào đến hết đường	Khu phố xanh KdtC (khu sườn đồi con gái (KdtCd))	30	VI	1 200 000
97	Đường dài Truyền Hình	Cà khu	Các bậc thềm Phan Xi Păng KdtE	20	VI	1 200 000
98	Đường bậc Cát Cát	Từ đường Fan Si Păng xuống khu Violết 50m	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	IV	3 200 000
99	Đường bậc Cầu Mây	Cà đường	Khu ban công Kdt BC	30	IV	3 200 000
100	Đường đi Suối Hồ	Từ đường Điện Biên Phủ vào 800m	Khu mở rộng đông bắc Kmrb	15-20	V	2 000 000
101	Đường vào TT Y Tế Sa Pa	Từ đường Điện Biên Phủ đến cổng XN Tra Pha Co	Khu mở rộng đông bắc Kmrb	15-20	V	2 000 000
102	Chợ Văn hoá bên xe	Vùng lõi chợ Văn hoá	Khu chợ Mới (KMrA)		V	2 000 000
103		Tuyến N1 (đoạn từ giáp lô đất dịch vụ 1 đến giáp lô đất dịch vụ 2)	Khu Chợ Mới (KMrA)		II	6 000 000
104		Tuyến N1 (đoạn từ giáp lô đất dịch vụ 3 đến giáp lô đất dịch vụ 4)	Khu Chợ Mới (KMrA)		III	4 500 000
105		Tuyến N2 (cà tuyến)	Khu Chợ Mới (KMrA)		III	4 500 000
106	Các đường còn lại	Các đoạn đường còn lại xe máy đi được	Khu mở rộng đông bắc Kmrb	15-20	V	2 000 000
107		Các đoạn đường còn lại xe máy đi được	Khu ban công (Kdt BC)	30	V	2 000 000
108		Các đoạn đường còn lại xe máy đi được	Khu phố xanh KdtC (Tiểu khu thung lũng xanh (KdtCd))	30	V	2 000 000
109		Các đường còn lại của thôn Suối Hồ (Khu vực thị trấn quản lý) từ Km 3 đến nhà ông Hạng A Sà			VI	1 200 000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

* Đất ở tại nông thôn khu vực II:

Vị trí	Mức giá	Đơn vị tính: Đồng/m ²
Vị trí 1	160 000	
Vị trí 2	140 000	
Vị trí 3	110 000	

* Đất trồng lúa nước:

Vị trí	Mức giá	Đơn vị tính: Đồng/m ²
Vị trí 1	34 000	
Vị trí 2	29 000	
Vị trí 3	23 000	

* Đất nuôi trồng thuỷ sản:

Vị trí	Mức giá	Đơn vị tính: Đồng/m ²
Vị trí 1	29 000	
Vị trí 2	25 000	

* Đất trồng cây hàng khác:

Vị trí	Mức giá	Đơn vị tính: Đồng/m ²
Vị trí 1	25 000	
Vị trí 2	20 000	
Vị trí 3	15 000	

* Đất trồng cây lâu năm:

Vị trí	Mức giá	Đơn vị tính: Đồng/m ²
Vị trí 1	15 000	
Vị trí 2	12 000	
Vị trí 3	9 000	

* Đất rừng sản xuất:

Vị trí	Mức giá	Đơn vị tính: Đồng/m ²
Vị trí 1	6 500	
Vị trí 2	5 000	
Vị trí 3	2 000	

4. Bảng phân vị trí đất ở nông thôn khu vực

Số TT	Vị trí
(1)	(3)
* Xã Nậm Cang	
- Từ trụ sở UBND xã đến mét 700	1
- Từ ngã ba trụ sở UBND xã (cũ) đến cuối khu dân cư mới (công bản nhà ông Chính)	1
- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Thanh Phú	
- Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.	2
- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
* Xã San Xà Hồ	
- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
* Xã Lao Chài	
- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
* Xã Tả Van	
- Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.	2
- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
* Xã Bản Khoang	
- Dọc đường vào Tả Giàng Phình từ UBND xã về 2 bên từ mét 01- 1000m.(Tỉnh lộ 155)	1
- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
* Xã Sa Pà	
- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
* Xã Nậm Sài	
- Tỉnh từ cầu cống đường đi Nậm Cang đến đập tràn nhà ông Tèn và Từ UBND xã cũ đến bờ tin đường đi ngã ba Nậm Kéng.	2
- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
* Xã Hầu Thảo	
- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
* Xã Sù Pán	
- Đoạn từ giáp xã Hầu Thảo đến giáp khu trung tâm thị trấn Bản Đèn.	1
- Đoạn từ tỉnh lộ 152 đến trụ sở + B16 UBND xã.	1

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Môc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Đường nhánh 5	Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Hoà đến chí cục thuế	IV	800 000
16		Đất hai bên đường từ ngã tư rừng cầm đến ngã tư Kiểm lâm	III	1 000 000
17	Đường nhánh 6	Đất hai bên đường từ ngã tư Kiểm lâm đến hết đất nhà ông Minh Hường	IV	800 000
18		Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Minh Hường đến đường nhánh 1	V	500 000
19	Đường nhánh 8A	Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã ba Bệnh viện	IV	600 000
20	Đường nhánh 8B	Đất hai bên đường từ ngã tư rừng cầm đến ngã ba Bệnh viện	III	1 300 000
21	Đường nhánh 9	Đất hai bên đường nhánh 9	V	500 000
22	Đường nhánh 10	Đất hai bên đường từ ngã ba bệnh viện đến Nhà thi đấu.	IV	800 000
23		Đất hai bên đường từ Nhà thi đấu đến hết nhánh 10	V	500 000
24	Đường nhánh 11	Đất hai bên đường nhánh 11	IV	700 000
25	Đường nhánh ra biên giới	Đất hai bên đường từ ngã ba đồn Biên phòng tới ngã ba đường đi Sảng Chài 5	IV	700 000
26		Đất hai bên đường từ ngã ba đi Sảng chài 5 đến hết đoạn nội thị	VII	200 000
27	Đường trường nội trú	Đất hai bên đường đoạn từ ngã ba nội trú tới hết trường nội trú	IV	600 000
28	Các tuyến đường nhánh quy hoạch	Đất hai bên đường các tuyến nhánh trong khu 16 ha theo quy hoạch	V	500 000
29		Đất ở hai bên đường liên thôn từ hết địa phận nội thị (đã nêu ở phụ lục 1) đến các thôn thuộc xã	VII	180 000
30	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại (không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên)		VII	160 000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	MỘT XÁC ĐỊNH	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

* Trung tâm cụm xã Sín Chéng

1	Đường nhánh 1	Đất hai bên đường từ suối Giặt đến nút giao thông chợ	V	250 000
2		Đất hai bên đường từ nút giao thông chợ đến hết đường nhựa (suối cạn)	V	250 000
3	Đường nhánh 2	Đất hai bên đường từ địa phận thôn Sáng Sín Pao đến nút giao thông chợ	V	250 000
4		Đất hai bên đường từ nút giao thông chợ đến Phòng khám đa khoa	V	250 000
5		Đất hai bên đường từ Phòng khám đa khoa đến trường tiểu học số 2	VII	170 000
6	Các đoạn đường còn lại trong trung tâm cụm xã		VII	150 000

* Trung tâm cụm xã Cán Cấu

7	Nhánh trực chính	Đất hai bên đường từ UBND xã tới trường THCS	V	300 000
8		Đất hai bên đường từ THCS đến nút giao thông Lèn Sui Thàng	VII	170 000
9		Đất hai bên đường từ nút giao thông Lèn Sui Thàng tới Phòng khám đa khoa	IV	350 000
10		Đất hai bên đường từ Phòng khám đa khoa đến mương thủy lợi qua đường	VII	170 000
11	Các đoạn đường còn lại trong trung tâm cụm xã		VII	150 000

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Xã Bản Mế	2	2	2;3	2;3	2;3
2	Xã Nàn Sín	2	2	2;3	2;3	2;3
3	Xã Sin Chéng	2	2	2;3	2;3	2;3
4	Xã Thảo Chư Phìn	2	2	2;3	2;3	2;3
5	Xã Mản Thần	2	2	2;3	2;3	2;3
6	Xã Nàn Sán	2	2	2;3	2;3	2;3
7	Xã Si Ma Cai	1	1	1;3	1;3	1;3
8	Xã Cán Hồ	2	2	2;3	2;3	2;3
9	Xã Quan Thần Sán	2	2	2;3	2;3	2;3
10	Xã Sán Chải	2	2	2;3	2;3	2;3
11	Xã Cán Cầu	2	2	2;3	2;3	2;3
12	Xã Lùng Sui	2	2	2;3	2;3	2;3
13	Xã Lù Thản	2	2	2;3	2;3	2;3

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN VĂN BÀN

(Kèm theo Quyết định số 49/2010/QĐ-UBND ngày 29/12/2010
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
* Thị trấn Khánh Yên				
1	Tuyến đường Quang Trung	Từ giáp cầu xi măng đường Quang Trung đến giáp đường Nà Khọ	I	2 000 000
2		Từ giáp đường Nà Khọ đến hết đất Hạt Kiểm Lâm	III	1 300 000
3		Từ giáp cầu xi măng đến hết đất nhà bà Đức	I	2 000 000
4		Từ giáp đất nhà bà Đức đến hết đất Bệnh viện	I	2 000 000
5		Từ giáp đất Bệnh viện huyện đến công Trung tâm giáo dục thường xuyên	II	1 700 000
6		Từ giáp đất Hạt Kiểm Lâm đến cầu Bá Cô	IV	900 000
7		Từ giáp công Trung tâm giáo dục thường xuyên đến công nghĩa trang liệt sỹ	III	1 000 000
8		Từ giáp công nghĩa trang liệt sỹ đến hết đất thị trấn Khánh Yên	IV	800 000
9	Tuyến 4 (đường Trần Phú)	Từ cầu ông Tự đến giáp đất nhà ông Minh Ngoan	III	1 300 000
10		Từ đất nhà ông Minh Ngoan đến công huyện đội	II	1 700 000
11	Đường Khánh Yên	Từ ngã tư chợ Trung tâm đến cầu ông Tự	II	1 700 000
12	Đường Khánh Yên (tuyến 15)	Từ ngã ba Thương nghiệp đến giáp đất nhà Tâm Hùng	III	1 300 000
13		Từ đất nhà ông Tâm Hùng đến cầu Nậm Léch	III	1 000 000
14	Đường Khánh Yên	Từ cầu Nậm Léch đến hết đất nhà ông Phê	V	550 000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
* Xã Khánh Yên Thượng:				
1	Đường Lâm Nghiệp (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ đất nhà ông Phi đến giáp đất nhà Tư Thom	IV	400 000
2	Trung tâm xã Khánh Yên Thượng	Từ giáp đất Thạnh Tho đến cầu Nậm Léch	III	500 000
* Xã Võ Lao:				
3	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Đoạn đường hết đất nhà bà Vũ Thị Dần đến hết đất nhà ông Trần Văn Khanh	III	600 000
4		Đoạn hết đất nhà ông Lụ Văn Tho đến hết đất chi nhánh NHNN và PTNT tại Võ Lao	III	600 000
5		Đoạn giáp đất chi nhánh NHNN và PTNT tại Võ Lao đến hết đất ông Lụ Văn Thủ	IV	400 000
6		Đoạn giáp đất ông Lụ Văn Thủ đến ngầm Nậm Mả	IV	350 000
7		Đoạn hết đất nhà ông Lụ Văn Công đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tuyết	IV	350 000
8		Đoạn hết đất nhà ông Bùi Văn Ngạn đến hết đất nhà ông Lại Văn Tăng	IV	350 000
9		Đoạn hết đất nhà bà Đỗ Thị Hằng đến ngầm suối Nậm Mu	IV	350 000
10	Đường đi Nậm Mả	Đoạn giáp Tỉnh lộ 151 đi Nậm Mả từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	VI	200 000
11	Đường vào UBND xã Võ Lao	Đoạn giáp Tỉnh lộ 151 vào UBND xã Võ Lao từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	VI	200 000
12	Giáp ranh TT Võ Lao	Đoạn Tỉnh lộ 151 từ giáp suối Nậm Mu đến nhà ông Lợi (từ mét số 01 đến mét số 20)	VI	250 000

Số TT	Tên đường		Loại đường	Giá đất (đồng/m²)
(1)	(2)		(4)	(5)
* Xã Tân An				
13		Từ giáp đất đầu cầu Bảo Hà đến đường vào đèn Cô Tân An	III	600 000
14	Quốc lộ 279 tính từ chí giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	Từ đường vào đèn cô Tân An đến hết đất nhà bà Phương (giáp góc Sung)	III	500 000
15		Từ đất nhà ông Biên đến hết đất nhà bà Lực	IV	400 000
16	Đường từ ngã ba đi bến phà (cũ)	Từ đất nhà ông Việt đến hết đất của Bến Phà	V	250 000
17	Đường Tỉnh lộ 151 (Từ chí giới xây dựng vào 20m ven 2 bên đường)	Từ điểm giao nhau giữa Tỉnh lộ 151 với Quốc lộ 279 đến hết đất UBND xã	V	300 000
18	Đường vào đèn Cô Tân An (2 bên đường)	Từ cách đường 279 là 20m đến hết đất nhà bà Bình (tuyến M2)	III	500 000
* Xã Minh Lương:				
19	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ UBND xã đến hết đất nhà ông La Văn Thèn	IV	400 000
20	Trung tâm cụm xã Minh Lương	Từ UBND xã đến trường tiểu học Minh Lương	IV	350 000
21		Từ nhà ông La Văn Thèn đến ngầm Khối Vàng	V	300 000
* Xã Dương Quỳ				
22	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngã ba Dần Thàng đến hết đất nhà ông Quân	III	500 000
23		Từ giáp đất nhà ông Quân đến hết đất bà Đăng	IV	360 000
24	Trung tâm cụm xã Dương Quỳ	Từ ngã ba Dần Thàng đến ngầm Dương Quỳ	V	300 000
25		Từ ngã ba Dần Thàng đến cầu Dương Quỳ	VII	180 000
* Xã Khánh Yên Hạ				
26	Đường Văn Bàn - Liêm Phú (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngầm suối Đao đến giáp đất Trạm xã xã	V	300 000

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
27		Từ Trạm xá xã đến hết đất nhà ông Vui Lan	III	550 000
28	Trung tâm xã Khánh Yên Hạ	Từ giáp đất nhà ông Vui Lan đến hết đất nhà Hiền Trường	IV	360 000
29		Từ giáp đất nhà ông Hiền Trường đến suối Mén Thảo	V	250 000
30	Đường Khánh Hạ - Nậm Tha (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp đất nhà Tâm Ngọc đến hết đất nhà ông Thanh Dinh	V	250 000
31		Từ giáp đất nhà ông Thanh Dinh đến đầu cầu Chiềng Ken	VII	180 000
* Xã Làng Giàng				
32	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp ranh thị trấn Khánh Yên đến suối cạn (hết đất quy hoạch thị trấn)	III	650 000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

* Đất ở tại nông thôn khu vực II

Vị trí	Đơn vị tính: Đồng/m ²
Vị trí 1	160 000
Vị trí 2	140 000
Vị trí 3	110 000

* Đất trồng lúa nước:

Vị trí	Đơn vị tính: Đồng/m ²
Vị trí 1	33 000
Vị trí 2	28 000
Vị trí 3	22 000

* Đất nuôi trồng thuỷ sản:

Vị trí	Đơn vị tính: Đồng/m ²
Vị trí 1	28 000
Vị trí 2	24 000

* Đất trồng cây hàng năm khác:

Vị trí	Đơn vị tính: Đồng/m ²
Vị trí 1	24 000
Vị trí 2	19 000
Vị trí 3	14 000

* Đất trồng cây lâu năm:

Vị trí	Đơn vị tính: Đồng/m ²
Vị trí 1	14 000
Vị trí 2	11 000
Vị trí 3	8 000

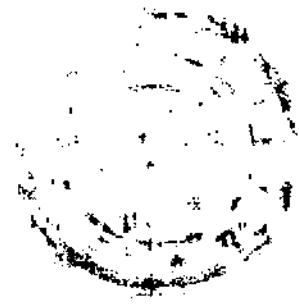
* Đất rừng sản xuất:

Vị trí	Đơn vị tính: Đồng/m ²
Vị trí 1	6 500
Vị trí 2	5 000
Vị trí 3	2 000

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
* Xã Liêm Phú:		
-	Bản Trung Tâm	1
-	Bản Giồng, Bản Ô	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Làng Giàng:		
-	Hô Phai, Nà Tiềm	1
-	Nậm Bó, Lập Thành, Nà Bay	2
-	Các khu vực đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Nậm Dạng:		
-	Toàn Xã	3
* Xã Nậm Mã		
-	Toàn xã	3
* Xã Tân Thượng:		
-	Từ Mốc ranh giới Tân An Tân Thượng đến mốc ranh giới Tân Thượng - Sơn Thuỷ (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1
-	Giáp QL 279 đến ranh giới xã Cam Cộn	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
* Xã Sơn Thuỷ:		
-	Từ nhà ông Tài Quý đến hết trường THCS; Từ nhà ông Hoàng Lan đến nhà ông Bá Hán + 100m; Từ nhà ông Phạm Văn Hạnh đến giáp đường 279 (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị Trấn Khánh Yên	1,2	1	1;2,3	1;2,3	1;3
2	Xã Khánh Yên Thượng	2;3	2	2,3	2;3	2;3
3	Xã Võ Lao	2;3	2	2,3	2;3	2;3
4	Xã Hoà Mạc	2;3	2	2,3	2;3	2;3
5	Xã Văn Sơn	2;3	2	2,3	2;3	2;3
6	Xã Tân An	2;3	2	2,3	2;3	2;3
7	Xã Minh Lương	2;3	2	2,3	2;3	2;3
8	Xã Thẩm Dương	2;3	2	2,3	2;3	2;3
9	Xã Nậm Xé	2;3	2	2,3	2;3	2;3
10	Xã Dân Thành	2;3	2	2,3	2;3	2;3
11	Xã Nậm Xây	2;3	2	2,3	2;3	2;3
12	Xã Nậm Chày	2;3	2	2,3	2;3	2;3
13	Xã Dương Quỳ	2;3	2	2,3	2;3	2;3
14	Xã Khánh Yên Hạ	2;3	2	2,3	2;3	2;3
15	Xã Chiềng Ken	2;3	2	2,3	2;3	2;3
16	Xã Khánh Yên Trung	2;3	2	2,3	2;3	2;3
17	Xã Nậm Tha	2;3	2	2,3	2;3	2;3
18	Xã Liêm Phú	2;3	2	2,3	2;3	2;3
19	Xã Làng Giàng	2;3	2	2,3	2;3	2;3
20	Xã Nậm Dạng	2;3	2	2,3	2;3	2;3
21	Xã Nậm Mả	2;3	2	2,3	2;3	2;3
22	Xã Tân Thượng	2;3	2	2,3	2;3	2;3
23	Xã Sơn Thuỷ	2;3	2	2,3	2;3	2;3



Digitized by srujanika@gmail.com